

Số: 15/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 372/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 chưa giải ngân hết sang thực hiện và giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương:

a) Đối với nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp huyện quản lý là 37.046 triệu đồng. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, tổng hợp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kéo dài thời gian thực hiện giải ngân sang năm 2024 đảm bảo đúng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

b) Đối với nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý là 53.385 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư tập trung là 9.617 triệu đồng, vốn thu xổ số kiến thiết là 43.768 triệu đồng) của 51 dự án được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 372/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm

2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 chưa thực hiện giải ngân hết năm 2023 được kéo dài sang năm 2024 là 6.271 triệu đồng

Chi tiết theo các Phụ lục III.1, IV.1 và V.1 đính kèm

3. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 chưa thực hiện giải ngân hết năm 2023 được kéo dài sang năm 2024 là 43.802 triệu đồng

Chi tiết theo các Phụ lục III.2, IV.2 và V.2 đính kèm

4. Thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về danh mục các dự án đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tính chính xác của các nội dung, số liệu.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT SANG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2024

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 29/HĐND ngày 14/11/2023)						Giải ngân KH 2023 đến hết 31/01/2024					KH 2023 đến hết ngày 31/01/2024 còn lại chưa giải ngân					Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024					
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Số dự án
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG	3,590,836	1,289,976	1,700,000	500,000	100,860	257	3,294,325	1,212,883	1,606,165	414,300	60,977	296,511	77,093	93,835	85,700	39,883	90,431	46,663	43,768	0	0	51
(1)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết	2,989,976	1,289,976	1,700,000	0		257	2,819,048	1,212,883	1,606,165	0	0	170,928	77,093	93,835	0	0	90,431	46,663	43,768	0	0	51
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	422,740	422,740	0				374,621	374,621				48,119	48,119				37,046	37,046				
	Cấp tỉnh phân bổ chi tiết	2,567,236	867,236	1,700,000				2,444,427	838,262	1,606,165			122,809	28,974	93,835	0	0	53,385	9,617	43,768	0	0	51
(2)	Vốn thu tiền sử dụng đất	500,000			500,000			414,300			414,300		85,700			85,700							
	Cấp huyện quản lý	226,000			226,000			140,300			140,300		85,700			85,700							
	Cấp tỉnh quản lý	274,000			274,000			274,000			274,000		0			0							
(3)	Vốn bội chi ngân sách địa phương	100,860				100,860		60,977				60,977	39,883				39,883						
	TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ VÀ VỐN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	2,567,236	867,236	1,700,000	0	0	257	1,851,473	611,168	1,240,305	0	0	122,809	28,974	93,835	0	0	53,385	9,617	43,768	0	0	51
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	2,567,236	867,236	1,700,000	0	0	257	1,851,473	611,168	1,240,305	0	0	122,809	28,974	93,835	0	0	53,385	9,617	43,768	0	0	51
I	Theo ngành, lĩnh vực	2,519,934	819,934	1,700,000	0	0	257	1,806,885	566,580	1,240,305	0	0	120,095	26,260	93,835	0	0	53,385	9,617	43,768			51

	1. Chuẩn bị đầu tư	1,029	579	450			6	683	273	410			346	306	40	0	0	9,657	9,617	40			1
	2. Thực hiện dự án	2,518,905	819,355	1,699,550	0	0	251	1,806,202	566,307	1,239,895	0	0	119,749	25,954	93,795	0	0	53,345	9,617	43,728			50
	- Dự án chuyển tiếp:	1,219,415	503,422	715,993	0	0	152	571,042	255,164	315,878			55,419	21,164	34,255	0	0	21,341	6,351	14,990	0	0	28
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023	721,938	278,750	443,188			114	91,458	32,320	59,138			37,526	19,336	18,190	0	0	18,124	5,282	12,842			23
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2023	497,477	224,672	272,805			38	479,584	222,844	256,740			17,893	1,828	16,065	0	0	3,217	1,069	2,148			5
	- Dự án khởi công mới năm 2023	1,299,490	315,933	983,557			99	1,235,160	311,143	924,017			64,330	4,790	59,540	0	0	32,004	3,266	28,738			22
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	47,302	47,302	0	0	0		44,588	44,588	0	0	0	2,714	2,714	0	0	0	0		0	0	0	
	1. Trả nợ vay	37,302	37,302	0				35,336	35,336				1,966	1966	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10,000	10,000	0				9,252	9,252				748	748	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng (I+II)	2,567,236	867,236	1,700,000	0	0	257	2,444,427	838,262	1,606,165	0	0	122,809	28,974	93,835	0	0	53,385	9,617	43,768	0	0	51
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2,519,934	819,934	1,700,000	0	0	257	2,399,839	793,674	1,606,165	0	0	120,095	26,260	93,835	0	0	53,385	9,617	43,768	0	0	51
1	Quốc phòng	47,203	47,203	0			5	44,568	44,568	0			2,635	2,635	0			1,766	1,766	0			2
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	201,824	1,824	200,000			4	201,817	1,817	200,000			7	7	0			0	0	0			0
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	622,066	38,959	583,107			123	573,047	38,783	534,264			49,019	176	48,843			32,321	0	32,321			30
4	Y tế, dân số và gia đình	154,866	0	154,866			19	144,754	0	144,754			10,112	0	10,112			688	0	688			4
5	Văn hóa, thông tin	71,162	0	71,162			19	70,346	0	70,346			816	0	816			567	0	567			3
6	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	33,490	33,490	0			2	33,420	33,420	0			70	70	0			0	0	0			0
7	Thể dục, thể thao	116,424	110,174	6,250			3	116,315	110,065	6,250			109	109	0			0	0	0			0
8	Bảo vệ môi trường	6,984	0	6,984			2	5,389	0	5,389			1,595	0	1,595			0	0	0			0

9	Các hoạt động kinh tế	1,133,300	471,596	661,704	0	0	60	1,088,080	450,636	637,444			45,220	20,960	24,260			8,345	6,197	2,148			9
9.1	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>	87,379	25,294	62,085			9	84,841	25,150	59,691			2,538	144	2,394			0	0	0			0
9.2	<i>Giao thông</i>	922,413	327,643	594,770			32	885,885	310,441	575,444			36,528	17,202	19,326			6,298	4,150	2,148			6
9.3	<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	22,233	22,233	0			5	20,945	20,945	0			1,288	1,288	0			1,288	1,288	0			2
9.4	<i>Du lịch</i>	2,233	2,233	0			1	2,233	2,233	0			0	0	0			0	0	0			0
9.5	<i>Công nghệ thông tin</i>	90,778	90,778	0			8	90,360	90,360	0			418	418	0			0	0	0			0
9.6	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	4,849	0	4,849			4	2,309	0	2,309			2,540	0	2,540			0	0	0			0
9.7	<i>Quy hoạch</i>	3,415	3,415	0			1	1,507	1,507	0			1,908	1,908	0			759	759	0			1
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	102,986	102,986	0			17	102,337	102,337	0			649	649	0			0	0	0			0
11	Xã hội	29,629	13,702	15,927			3	19,766	12,048	7,718			9,863	1,654	8,209			9,698	1,654	8,044			3
II	Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác	47,302	47,302	0				44,588	44,588	0			2,714	2,714	0			0	0	0			
1	Trả nợ vay	37,302	37,302	0				35,336	35,336	0			1,966	1,966	0			0	0	0			
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10,000	10,000	0				9,252	9,252	0			748	748	0			0	0	0			

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN NĂM 2023 ĐẾN HẾT 31/01/2024 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng																																	
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 29/HĐND ngày 14/11/2023)					Khối lượng thực hiện từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Giải ngân KH 2023 đến hết 31/01/2024					KH 2023 đến hết ngày 31/01/2024 còn lại chưa giải ngân					Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024					Chủ đầu tư	Ghi chú	Số dự án	Số dự án kéo dài
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
							Tổng số	trong đó: NST		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
															91,74					296,511	77,093	93,835	85,700	39,883	206,080	30,430	50,067	85,700	39,883				
	TỔNG SỐ								3,590,836	1,289,976	1,700,000	500,000	100,860	3,294,325	3,294,325	1,212,883	1,606,165	414,300	60,977	296,511	77,093	93,835	85,700	39,883	90,431	46,663	43,768	0	0				
-	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT								500,000			500,000		437,670	414,300			414,300		85,700			85,700								0		
	Cấp huyện quản lý								226,000			226,000		140,300	140,300			140,300		85,700			85,700										
	Cấp tỉnh quản lý								274,000			274,000		274,000	274,000			274,000		0			0										
-	VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								100,860				100,860	60,977	60,977				60,977	39,883				39,883									
-	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XỐ SỔ KIẾN THIẾT								2,989,976	1,289,976	1,700,000			2,819,048	2,819,048	1,212,883	1,606,165			170,928	77,093	93,835			90,431	46,663	43,768						
I	Cấp huyện phân bổ chi tiết (Đầu tư tập trung)								422,740	422,740	0			374,621	374,621	374,621	0			48,119	48,119	0			37,046	37,046	0			0	0		
	TP Long Xuyên								87,509	87,509				80,993	80,993	80,993				6,516	6,516				6,516	6,516							
	TP Châu Đốc								35,214	35,214				31,168	31,168	31,168				4,046	4,046				0						0		
	TX Tân Châu								32,482	32,482				31,840	31,840	31,840				642	642				204	204							
	Thị xã Tịnh Biên								32,391	32,391				27,687	27,687	27,687				4,704	4,704				4,460	4,460							
	Huyện An Phú								29,812	29,812				26,147	26,147	26,147				3,665	3,665				0								
	Huyện Châu Phú								33,703	33,703				33,399	33,399	33,399				304	304				0								
	Huyện Châu Thành								29,926	29,926				24,325	24,325	24,325				5,601	5,601				5,517	5,517							
	Huyện Phú Tân								34,729	34,729				23,327	23,327	23,327				11,402	11,402				10,403	10,403							
	Huyện Chợ Mới								32,424	32,424				31,682	31,682	31,682				742	742				735	735							

	Huyện Thoại Sơn								36,730	36,730					35,444	35,444	35,444					1,286	1,286				0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
--	--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--------	--------	--	--	--	--	--------	--------	--------	--	--	--	--	-------	-------	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

(1)	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2023						36,734	36,734	20,000	20,000	0			20,000	20,000	20,000	0			0	0	0			0	0	0	0	0		0	1	0	
c	Dự án nhóm C						36,734	36,734	20,000	20,000	0			20,000	20,000	20,000	0			0	0	0			0	0	0	0	0		0	1	0	
	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sớ chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang		LX	8.900m2	2021-2023	169/QĐ-UBND 25/01/2022	36,734	36,734	20,000	20,000				20,000	20,000	20,000				0	0				0					Bộ CHQS tỉnh			1	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						43,390	43,390	27,203	27,203	0			24,568	24,568	24,568	0			2,635	2,635	0			1,766	1,766	0	0	0	0		4	2	
c	Dự án nhóm C						43,390	43,390	27,203	27,203	0			24,568	24,568	24,568	0			2,635	2,635	0			1,766	1,766	0	0	0	0		4	2	
1	Cải tạo, nâng cấp kho vũ khí đạn		TS	10.000 m2	2022-2024	336/QĐ-SXD 31/8/2022	10,962	10,962	6,439	6,439				6,232	6,232	6,232				207	207				207	207				Bộ CHQS tỉnh	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
2	Xây dựng mới cum kho hậu cần tỉnh		LX	1.300 m2	2022-2024	297/QĐ-SXD, ngày 30/6/2023	7,132	7,132	3,000	3,000				2,311	2,311	2,311				689	689				0					Bộ CHQS tỉnh			1	
3	Xây dựng mới khối nhà xe cơ quan, nhà kho và khu nghỉ sĩ quan tại khu vực Sớ chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh		LX	1.000 m2	2022-2024	413/QĐ-SXD, ngày 05/9/2023	11,532	11,532	4,000	4,000				3,820	3,820	3,820				180	180				0					Bộ CHQS tỉnh			1	
4	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBĐBP tỉnh An Giang		TB	10.944 m2	2021-2023	279/QĐ-SXD 28/7/2022	13,764	13,764	13,764	13,764				12,205	12,205	12,205				1,559	1,559				1,559	1,559				BCH BĐBP tỉnh	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						819,784	809,784	201,824	1,824	200,000			201,817	201,817	1,817	200,000			7	7	0	0	0	0	0	0	0	0		0	4	0	
A	Chuẩn bị đầu tư						9,820	9,820	0	0	0			0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	1	0	
	Mua sắm thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		LX		2023-2025		9,820	9,820	0																					Công an tỉnh			1	
B	Thực hiện dự án						809,964	799,964	201,824	1,824	200,000			201,817	201,817	1,817	200,000			7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	3	0
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						809,964	799,964	201,824	1,824	200,000			201,817	201,817	1,817	200,000			7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	3	0
b	Dự án nhóm B						809,964	799,964	201,824	1,824	200,000			201,817	201,817	1,817	200,000			7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	3	0
1	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang		Toàn tỉnh	Cải tạo, mở rộng và XD mới 27 trụ sở	2022-2025	1060/QĐ-UBND 04/07/2023	97,689	97,689	1,572	1,572				1,571	1,571	1,571				1	1	0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	

2	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh		LX	90.078,3m2	2023-2025	34/QĐ-SKHĐT 05/04/2023	99,863	99,863	252	252				246	246	246				6	6	0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1	
3	Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang		LX	11,3ha	2020-2023	793/QĐ-BCA-H43 16/03/2017; 8998/QĐ-BCA-H01 18/11/2019; 3841/QĐ-BCA-H01 12/5/2020; 6318/QĐ-BCA-H02 24/8/2022	612,412	602,412	200,000		200,000			200,000	200,000		200,000			0	0	0								Công an tỉnh	0		1	
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						3,351,360	2,702,721	622,066	38,959	583,107			573,047	573,047	38,783	534,264			49,019	176	48,843			32,321	0	32,321	0	0		0	123	30	
A	Chuẩn bị đầu tư						28,822	28,822	450	0	450			410	410	0	410			40	0	40			40	0	40	0	0		0	1	1	
	Trường THPT Căn Đẳng		CT	Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 18 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2024-2026		28,822	28,822	450		450			410	410		410			40		40			40		40			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	1	
B	Thực hiện dự án						3,322,538	2,673,899	621,616	38,959	582,657			572,637	572,637	38,783	533,854			48,979	176	48,803			32,281	0	32,281	0	0		0	122	29	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						1,288,518	1,037,671	342,644	30,603	312,041			329,239	329,239	30,603	298,636			13,405	0	13,405			11,728	0	11,728	0	0		0	64	14	
b	Dự án nhóm B						150,664	150,664	30,603	30,603	0			30,603	30,603	30,603	0			0	0	0			0	0	0	0	0		0	1	0	
	Trường Chính trị Tôn Đức thắng		LX	Diện tích đất khuôn viên xây dựng công trình: 40.025 m2	2016-2023	2652/QĐ-UBND 23/9/2016; 2840/QĐ-UBND 28/11/2019; 1056/QĐ-UBND 12/05/2020; 465/QĐ-UBND 12/4/2023	150,664	150,664	30,603	30,603				30,603	30,603	30,603					0										Trường CT TDT		1	
c	Dự án nhóm C						1,137,854	887,007	312,041	0	312,041			298,636	298,636	0	298,636			13,405	0	13,405			11,728	0	11,728	0	0	0	0	63	14	

1	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang		CP	Các khối: HCQT, hội trường, 12P khu B, 12P khu C	2021-2023	3683/QĐ-UBND - 12/12/2017; 32/QĐ-UBND 08/01/2019;	19,825	19,825	10,937		10,937			10,097	10,097		10,097			840		840				0					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh.		TT	Khối hành chính, hội trường, KTX	2021-2023	402/QĐ-SXD 14/10/2021; 413/QĐ-SXD 18/10/2022	4,633	4,633	1,121		1,121			1,121	1,121		1,121			0		0				0					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1	
3	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới		CM	02ha	2018-2023	1699/QĐ-UBND 06/6/2017; 1861/QĐ-UBND 07/8/2020; 2975/QĐ-UBND 07/12/2022; 427/QĐ-UBND 05/4/2023	27,959	27,959	2,890		2,890			2,890	2,890		2,890			0		0				0					Sở LĐTB&XH			1	
4	Đề án chuẩn quốc gia						1,085,437	834,590	297,093	0	297,093			284,528	284,528	0	284,528			12,565	0	12,565			11,728	0	11,728	0	0	0	0	0	60	14	
4.1	Thị xã Tân Châu						127,953	98,603	24,629	0	24,629			22,297	22,297	0	22,297			2,332	0	2,332			2,332	0	2,332	0	0	0	0	0	9	3	
(1)	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (ấp Vĩnh Thạnh B)		TC	8.020,30m2	2021-2023	2099/QĐ-UBND 10/9/2021	28,557	21,951	4,783		4,783			4,783	4,783		4,783			0		0			0					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1		
(2)	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh An)		TC	1.278m2	2021-2023	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ-UBND 02/8/2022	7,788	6,363	207		207			207	207		207			0		0			0					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1		
(3)	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Khánh)		TC	1.335,4 m2	2021-2023	396/QĐ-SXD 14/10/2021	5,157	4,115	0					0	0					0		0			0					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	0		1		
(4)	Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	3.676 m2	2021-2023	2736/QĐ-UBND 17/11/2021	16,611	12,011	4,688		4,688			4,688	4,688		4,688			0		0			0					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1		
(5)	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 2)		TC	1.995m2	2021-2023	434/QĐ-SXD 12/11/2021	3,109	2,478	188		188			188	188		188			0		0			0					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1		
(6)	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	1.643,32m2	2021-2023	435/QĐ-SXD 12/11/2021	3,696	3,095	391		391			391	391		391			0		0			0					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1		
(7)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	4.857,46m2	2021-2023	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23,037	17,388	8,649		8,649			8,109	8,109		8,109			540		540			540		540			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(8)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	8.306m2	2021-2023	485/QĐ-SXD 15/11/2021; 217/QĐ-SXD 18/5/2023	14,106	11,525	3,954		3,954			3,931	3,931		3,931			23		23			23		23			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(9)	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)		TC	5,594m2	2021-2023	2173/QĐ-UBND 21/9/2021	25,892	19,677	1,769		1,769			0	0					1,769		1,769			1,769		1,769			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
4.2	Huyện Châu Thành						247,940	187,327	68,764	0	68,764			65,403	65,403	0	65,403			3,361	0	3,361			3,297	0	3,297	0	0	0	0	17	3		

(1)	Trưởng MG Hòa Bình Thạnh điểm chính (ấp Hoà Thạnh)		CT	3.647,2 m2	2021- 2023	2098/QĐ- UBND 10/9/2021	27,600	20,986	1,008		1,008			1,008	1,008		1,008			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(2)	Trưởng MG Hòa Bình Thạnh điểm phụ (Hòa Hưng)		CT	889,66m2	2021- 2023	451/QĐ- SXD 12/11/2021	5,775	4,001	628		628			608	608		608			20		20		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(3)	Trưởng TH A Hòa Bình Thạnh điểm phụ (ấp Hòa Thuận)		CT	2,694,17m2	2021- 2023	392/QĐ- SXD 12/10/2021	2,942	2,425	567		567			567	567		567			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(5)	Trưởng TH A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hoà Thạnh)		CT	10.712 m2	2021- 2023	2738/QĐ- UBND 17/11/2021	38,682	29,286	7,599		7,599			7,599	7,599		7,599			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(6)	Trưởng TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Phú)		CT	3.068,6m2	2021- 2023	475/QĐ- SXD 15/11/2021	9,171	7,207	2,002		2,002			2,002	2,002		2,002			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(7)	Trưởng TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Hưng)		CT	2.766m2	2021- 2023	476/QĐ- SXD 15/11/2021; 485/QĐ- SXD 17/11/2022	4,680	2,741	300		300			300	300		300			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(8)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Thuận)		CT	5.445m2	2021- 2023	958/QĐ- UBND 11/5/2022	39,200	28,319	16,214		16,214			16,214	16,214		16,214			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(9)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	3.636 m2	2021- 2023	473/QĐ- SXD 15/11/2021	5,587	4,584	1,871		1,871			1,871	1,871		1,871			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(10)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Phúc)		CT	2.460 m2	2021- 2023	472/QĐ- SXD 15/11/2021	5,235	4,054	1,404		1,404			1,404	1,404		1,404			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
(11)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Hòa)		CT	645,63m2	2021- 2023	474/QĐ- SXD 15/11/2021	2,855	2,070	46		46			16	16		16			30		30		0				0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	0	1	
(13)	Trưởng TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quốc- Đình Sơn Trung)		CT	3.246 m2	2021- 2023	453/QĐ- SXD 12/11/2021	3,917	3,182	582		582			582	582		582			0		0		0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	

(14)	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)		CT	5.250m2	2021-2023	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022	22,448	16,894	2,500		2,500				0	0		0				2,500		2,500				2,500		2,500		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(15)	Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	XD mới, cải tạo, HTKT	2021-2023	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3,809	3,110	2,120		2,120				2,106	2,106		2,106				14		14				0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1	1
(16)	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)		CT	1.346,9m2	2021-2023	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4,580	3,629	0						0	0		0				0		0				0		0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1	
(17)	Trường TH A Vĩnh Hạnh (Vĩnh Thuận)		CT	7.014m2	2021-2023	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30,253	23,603	15,073		15,073				15,073	15,073		15,073				0		0				0		0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1	
(18)	Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)		CT	4.930m2	2021-2023	1719/QĐ-UBND 06/7/2022	22,331	16,975	7,850		7,850				7,053	7,053		7,053				797		797				797		797		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(19)	Trường MG Vĩnh Lợi		CT	2.811m2	2022-2024	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18,875	14,261	9,000		9,000				9,000	9,000		9,000				0		0				0		0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1	
4.3	Huyện Châu Phú						46,310	35,105	6,137	0	6,137				5,452	5,452	0	5,452				685	0	685				338	0	338	0	0	0	0	3	1
(1)	Trường MG Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	7.083m2	2021-2023	2733/QĐ-UBND 17/11/2021	22,630	16,643	2,871		2,871				2,533	2,533		2,533				338		338				338		338		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(2)	Trường TH B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	8.258,7m2	2021-2023	2734/QĐ-UBND 17/11/2021	19,630	15,109	1,913		1,913				1,913	1,913		1,913				0		0				0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			1	
(3)	Trường MG Thạnh Mỹ Tây điểm phụ (Bờ Dấu)		CP	2.589m2	2021-2023	486/QĐ-SXD 15/11/2021	4,050	3,353	1,353		1,353				1,006	1,006		1,006				347		347				0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			1	
4.4	Huyện Phú Tân						75,417	58,033	8,753	0	8,753				8,753	8,753	0	8,753				0	0	0				0	0	0				3		
(1)	Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	2021-2023	2687/QĐ-UBND 12/11/2021	25,620	19,524	1,992		1,992				1,992	1,992		1,992						0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1	

(2)	Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2021-2023	2699/QĐ-UBND 15/11/2021	44,941	34,872	6,671		6,671			6,671	6,671						0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1	
(3)	Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)		PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	2021-2023	490/QĐ-SXD 15/11/2021	4,856	3,637	90		90			90	90						0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1	
4.5	Huyện An Phú						59,623	46,865	25,702	0	25,702			25,406	25,406	0	25,406			296	0	296	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
(1)	Trường MG Phước Hưng điểm chính (Phước Khánh)		AP	3.023m2	2021-2023	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28,485	22,018	12,702		12,702			12,406	12,406		12,406			296		296								Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú			1	
(2)	Trường TH Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)		AP	4.859m2	2021-2023	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31,138	24,847	13,000		13,000			13,000	13,000		13,000			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú			1	
4.6	Huyện Chợ Mới						359,329	277,341	108,127	0	108,127			102,366	102,366	0	102,366			5,761	0	5,761			5,761	0	5,761	0	0	0	0	16	7	
(1)	Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thới)		CM	1.500 m2	2020-2022	479/QĐ-SXD 15/11/2021	9,111	6,466	3,453		3,453			2,702	2,702		2,702			751		751			751		751			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(2)	Trường MG Hội An điểm chính (ấp Thị 1)		CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m2, gồm: Xây mới: 08 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2021-2023	3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28,959	22,371	6,000		6,000			4,571	4,571		4,571			1,429		1,429			1,429		1,429			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(3)	7. Trường TH B Hội An điểm chính (An Thới)		CM	3.508 m2	2021-2023	2686/QĐ-UBND 12/11/2021	23,181	17,850	9,309		9,309			9,309	9,309		9,309			0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	

(4)	Trường tiểu học B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)		CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + Khối Hành chính Quản trị + Phục vụ học tập, công trình phụ trợ; Cải tạo: 18 phòng học + hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2021-2023	3305/QĐ-UBND 31/12/2021	28,208	20,856	6,000		6,000			6,000	6,000			0		0				0						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		1	
(5)	Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)		CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + khối Hành chính quản trị + khối Phục vụ học tập; Công trình phụ trợ; Cải tạo 14 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2021-2023	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23,617	18,586	8,000		8,000			7,453	7,453			547		547				547		547				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM	1	1
(6)	Trường mẫu giáo Nhơn Mỹ điểm chính (Mỹ Hòa)		CM	10 phòng học và 02 phòng thuộc Khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, 03 phòng thuộc Khối phòng hành chính quản trị, 02 phòng thuộc khối phụ trợ, nhà vệ sinh, công trình nước sạch; Cải tạo: Hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị	2021-2023	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26,818	20,847	8,000		8,000			6,590	6,590			1,410		1,410				1,410		1,410				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM	1	1
(7)	Trường tiểu học C Nhơn Mỹ điểm chính (Nhơn Hiệp)		CM	Xây mới 02 phòng học và các phòng thuộc khối phòng học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng hỗ trợ học tập, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học thuộc khối phòng học tập, nhà vệ sinh học sinh; Trang thiết bị	2021-2023	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23,842	18,313	8,000		8,000			6,957	6,957			1,043		1,043				1,043		1,043				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM	1	1

(8)	Trường tiểu học A Nhơn Mỹ (Mỹ Hoà)		CM	1.894m2	2021-2023	388/QĐ-UBND 03/3/2022	39,758	31,048	10,000		10,000			10,000	10,000				0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
(9)	Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)		CM	2.800 m2	2022-2024	478/QĐ-SXD 15/11/2021	14,995	12,095	0				0	0					0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
(10)	Trường Tiểu học B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)		CM	Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học... HTKT, TTB 1)	2021-2023	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21,470	16,702	9,516		9,516		9,516	9,516		9,516			0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	0		1	
(11)	Trường tiểu học C Long Giang (Long Hòa)		CM	Tổng diện tích đất 5,646 m2, gồm các hạng mục sau: Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học, xây mới khối phòng phục vụ học tập + khối phòng hành chính quản trị; xây mới công trình phụ trợ, công trình nước sạch; cải tạo hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	2021-2023	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21,508	16,648	8,000		8,000		7,706	7,706		7,706			294		294			294		294			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(12)	Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)		CM	2.717 m2	2021-2023	505/QĐ-SXD 15/11/2021	10,611	8,518	4,518		4,518		4,518	4,518		4,518			0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
(13)	Trường mẫu giáo Mỹ An điểm chính (Mỹ Long)		CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3,000 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới 08 phòng học; xây mới phòng chức năng + khu hiệu bộ; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	2021-2023	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28,762	22,256	8,000		8,000		7,713	7,713		7,713			287		287			287		287			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1

(14)	Trường mẫu giáo An Thạnh Trung điểm chính (An Lạc)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m2, gồm: Xây mới: 04 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, các phòng thuộc khối phụ trợ; Bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	3107 /QĐ-UBND 28/12/2021	21,417	16,335	8,000		8,000			8,000	8,000			8,000			0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
(15)	Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Bình)		CM	1.395 m2	2020-2022	504/QĐ-SXD 15/11/2021	9,244	7,419	3,331		3,331			3,331	3,331			3,331			0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
(16)	Trường TH A An Thạnh Trung điểm chính (An Thị)		CM	6.900 m2	2021-2023	2678/QĐ-UBND 12/11/2021; 2832/QĐ-UBND 22/11/2022	27,828	21,031	8,000		8,000			8,000	8,000			8,000			0		0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
4.7	Huyện Thoại Sơn						12,623	10,439	2,490	0	2,490			2,490	2,490	0	2,490	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	
(1)	4. Trường MG thị trấn Ôc Eo điểm lẻ (Trung Sơn)		TS	Xây mới: Khối hiệu bộ và phòng chức năng, khối 02 phòng học; Cải tạo: Khối 06 phòng học hiện trạng, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật; Mua sắm thiết bị bổ sung.	2021-2023	498/QĐ-SXD 12/11/2021	9,732	8,127	2,261		2,261			2,261	2,261			2,261												Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			1		
(2)	Trường TH A Vĩnh Chánh điểm lẻ 1 (Tây Bình A):		TS	Xây mới; Cải tạo; Mua thiết bị	2021-2023	502/QĐ-SXD 15/11/2021	2,891	2,312	229		229			229	229			229					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			1	
4.8	Huyện Tri Tôn						93,222	71,437	34,474	0	34,474			34,345	34,345	0	34,345			129	0	129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0		
(1)	Trường TH Tân Tuyên điểm phụ (Tân Lợi)		TT	2.713,12 m2	2021-2023	466/QĐ-SXD 12/11/2021	4,747	3,513	259		259			130	130			130			129		129							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1		

(2)	Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Bình)		TT	2.671,6m2	2021-2023	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4,794	3,783	783		783			783	783		783			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1	
(3)	Trường mầm non thị trấn Tri Tôn		TT	15.000m2	2021-2023	2528/QĐ-UBND 02/11/2021	32,426	24,932	12,932		12,932			12,932	12,932		12,932			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1	
(4)	Trường MG Tân Tuyển điểm chính (Tân Đức)		TT	3.581m2	2021-2023	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29,811	22,778	15,000		15,000			15,000	15,000		15,000			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1	
(5)	Trường TH Tân Tuyển điểm chính (Tân An)		TT	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.932,7m2; gồm: Xây mới: 06 phòng khối phòng học tập, 02 phòng khối hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 11 phòng học, cải tạo 05 phòng học thành một số phòng khối hành chính quản trị, khối hỗ trợ học tập và khối phụ trợ; Bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21,444	16,431	5,500		5,500			5,500	5,500		5,500			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1	
4.9	Thị xã Tịnh Biên						63,020	49,440	18,017	0	18,017			18,016	18,016	0	18,016			1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0
(1)	Trường MN Tuổi Ngọc điểm chính (Phú Nhứt)		TB	4.914 m2	2021-2023	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21,875	16,900	7,419		7,419			7,419	7,419		7,419			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên			1	
(2)	Trường TH An Phú điểm chính (Phú nhứt)		TB	4.914 m2	2021-2023	2725/QĐ-UBND 17/11/2021; 3138/QĐ-UBND 27/12/2022	28,868	22,668	9,191		9,191			9,191	9,191		9,191			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên			1	
(3)	Trường TH An Phú điểm phụ (Phú Hòa)		TB	3.416m2	2021-2023	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12,277	9,872	1,407		1,407			1,406	1,406		1,406			1		1								Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên			1	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						292,953	253,264	68,246	8,356	59,890			67,039	67,039	8,180	58,859			1,207	176	1,031			0	0	0	0	0	0	0	0	6	0
b	Dự án nhóm B						215,793	192,667	32,982	8,356	24,626			31,775	31,775	8,180	23,595			1,207	176	1,031			0	0	0	0	0	0	0	3	0	
1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc		CĐ	26,886m2	2021-2024	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021	74,150	66,024	356	356			196	196	196					160	160				0					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	

2	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng BMNN	2021-2025	109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	88,948	73,948	15,000		15,000	15,000		15,000			0		0		0								Sở GD&ĐT		1	
3	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang		LX	Cải tạo và Xây mới khối 12 phòng, TTB	2022-2025	912/QĐ-UBND 05/5/2022	52,695	52,695	17,626	8,000	9,626		16,579	16,579	7,984	8,595		1,047	16	1,031		0							Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	
c	Dự án nhóm C						77,160	60,597	35,264	0	35,264		35,264	35,264	0	35,264	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0
1	Đề án trường chuẩn quốc gia						77,160	60,597	35,264	0	35,264		35,264	35,264	0	35,264	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0
1.1	Huyện Châu Phú						51,721	40,068	25,972	0	25,972		25,972	25,972	0	25,972	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
(1)	Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)		CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng giáo dục thể chất + 01 phòng giáo dục nghệ thuật + 01 phòng đa năng + Cải tạo 01 phòng học ; 01 nhà bếp, nhà ăn; Khối hành chính quản trị; Khối phụ trợ ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2022-2024	1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22,692	17,680	12,713		12,713		12,713	12,713		12,713					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	0	1	
(2)	Trường TH B Thạnh Mỹ Tây (Ba Xưa)		CP	9.159,1m2	2022-2024	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29,029	22,388	13,259		13,259		13,259	13,259		13,259					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		1	
1.2	Huyện Thoại Sơn						25,439	20,529	9,292	0	9,292		9,292	9,292	0	9,292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
	Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm chính (Phú Hâu)		TS	5.135 m2	2022-2024	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25,439	20,529	9,292		9,292		9,292	9,292		9,292					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		1	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						1,741,067	1,382,964	210,726	0	210,726		176,359	176,359	0	176,359				34,367	0	34,367			20,553	0	20,553	0	0	0	52	15
b	Dự án nhóm B						903,958	726,107	53,872	0	53,872		47,781	47,781	0	47,781				6,091	0	6,091			0	0	0	0	0	0	10	0
1	Trường THPT Huỳnh Thị Hường		CM	23 phòng	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85,969	85,969	12,500		12,500		12,500	12,500		12,500				0		0		0				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1		
2	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 thành phố Long Xuyên		TPLX	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69,664	36,430	17,602		17,602		17,602	17,602		17,602				0		0		0				Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên			1	

3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú		CP	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	714/QĐ-UBND 24/5/2023	109,137	88,925	2,000		2,000		0	0					2,000		2,000									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)	1	
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn		TT	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	270/QĐ-UBND 08/3/2023	166,273	134,618	4,000		4,000		0	0					4,000		4,000									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)	1	
5	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên		TB	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học ; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022-2025	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158,447	125,670	4,000		4,000		3,969	3,969		3,969			31		31									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)	1	
6	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm		CT	Xây mới: 06 PH, khối phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06PHBM, HTKT	2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61,417	61,417	770		770		710	710		710			60		60									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	
7	Đề án trường chuẩn quốc gia						253,051	193,078	13,000	0	13,000		13,000	13,000	0	13,000			0	0	0										0	4	0
7.1	Huyện Châu Phú						51,403	38,875	3,000	0	3,000		3,000	3,000	0	3,000			0	0	0										0	1	0
	Trường THCS Thạnh Mỹ Tây		CP	13.740,6m2	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51,403	38,875	3,000		3,000		3,000	3,000		3,000					0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		1	
7.2	Huyện Phú Tân						72,431	56,531	10,000	0	10,000		10,000	10,000	0	10,000			0	0	0										0	1	0
	Trường THCS Phú Thọ		PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTB; Cải tạo 08 phòng học	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72,431	56,531	10,000		10,000		10,000	10,000		10,000					0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		1	
7.3	Huyện An Phú						51,163	40,651	0	0	0		0	0	0	0			0	0	0										0	1	0
	Trường THCS Phước Hưng		AP	10.994m2	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51,163	40,651	0		0																			Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		1	
7.4	Huyện Chợ Mới						78,054	57,021	0	0	0		0	0	0	0			0	0	0										0	1	0
	Trường THCS Nguyễn Văn Tây		CM	15.000m2	2023-2026	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78,054	57,021	0																					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	0	1	
c	Dự án nhóm C						837,109	656,857	156,854	0	156,854		128,578	128,578	0	128,578			28,276	0	28,276				20,553	0	20,553	0	0	0	0	42	15
1	Trường THPT Vĩnh Xương		TC	9.175,72m2	2022-2024	2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34,470	34,470	11,500		11,500		11,500	11,500		11,500			0		0									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	

2	THPT Vong Thê		TS	10.525,69m2	2022- 2024	1275/QĐ- UBND 24/6/2022	33,954	33,954	13,500		13,500			11,874	11,874		11,874			1,626		1,626							Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ- UBND ngày 21/12/2023)	1	
3	Trường TH Đ Phú Hữu (điểm chính)		AP	XD 14ph, CT phụ trợ, HTKT, TB; Cải tạo 09ph thành các phòng chức năng; DT 5621m2	2022- 2024	1870/QĐ- UBND 26/7/2022	17,715	13,132	4,200		4,200			4,171	4,171		4,171			29		29			29		29		Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NBĐ 40/2020/NĐ- CP ngày 06/4/2020	1	1
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 -2025 thành phố Châu Đốc		CD	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thành phố Châu Đốc; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2022- 2025	478/QĐ- UBND 14/11/2022	915	767	767		767			767	767		767			0		0			0				Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc		1	
5	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Long Xuyên giai đoạn 2021- 2025		LX	Xây mới 68 xí, cải tạo 95 xí 20 công trình nước sạch	2023- 2025	511/QĐ- UBND 30/11/2022	10,005	5,768	4,763		4,763			4,763	4,763		4,763			0		0			0				Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		1	
6	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021- 2025		TC	Xây mới 232 xí, cải tạo 132 xí	2023- 2026	670/QĐ- UBND 16/5/2023	16,927	12,491	2,000		2,000			86	86		86			1,914		1,914			0				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ- UBND ngày 21/12/2023)	1	
7	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021- 2025		CT	Xây mới 137 xí, cải tạo 207 xí	2023- 2026	145/QĐ- UBND 13/02/2023	17,934	10,225	77		77			77	77		77			0		0			0		0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	0	1	
8	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021- 2025		PT	Xây mới 250 xí, cải tạo 340 xí, 51 công trình nước sạch	2023- 2026	259/QĐ- UBND 07/3/2023	19,966	13,594	900		900			632	632		632			268		268			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ- UBND ngày 21/12/2023)	1	
9	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021- 2025		AP	Xây mới 309 xí, cải tạo 124 xí	2023- 2026	3054/QĐ- UBND 15/12/2022	30,070	23,353	2,000		2,000			2,000	2,000		2,000			0		0			0		0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	0	1	

10	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025		TT	Xây mới 368 xí, cải tạo 217 xí	2023-2026	132/QĐ-UBND 10/02/2023	35,834	24,831	5,000	5,000			1,104	1,104	1,104			3,896	3,896			0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)		1	
11	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025		TB	Xây mới 471 xí, cải tạo 22 xí, 68 công trình nước sạch	2023-2026	3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33,405	29,238	5,000	5,000			4,056	4,056	4,056			944	944			944			944		Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	Điểm c Khoản 1 Điều 48 ND 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
12	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh	Xây mới 84 xí	2023-2026	23/QĐ-UBND 10/01/2023	5,360	5,360	5,356	5,356			4,943	4,943	4,943			413	413			413			413		Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Điểm c Khoản 1 Điều 48 ND 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
13	Đề án trường chuẩn quốc gia						580,554	449,674	101,791	0	101,791		82,605	82,605	0	82,605		19,186	0	19,186			19,167	0	19,167	0	0	0	0	30	12
13.1	Thị xã Tân Châu		LX	Xây mới, HTKT, TB			162,262	127,699	36,500	0	36,500		26,219	26,219	0	26,219		10,281	0	10,281			10,281	0	10,281	0	0	0	0	11	5
					2022-2024	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9,795	8,106	6,000	6,000			4,933	4,933	4,933			1,067	1,067			1,067		1,067			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
					2022-2024	488/QĐ-SXD 21/11/2022	8,714	7,228	3,000	3,000			3,000	3,000	3,000			0	0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1	
					2022-2024	487/QĐ-SXD 21/11/2022	14,738	11,846	4,000	4,000			4,000	4,000	4,000			0	0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1	
					2022-2024	489/QĐ-SXD 21/11/2022	6,544	5,471	3,000	3,000			3,000	3,000	3,000			0	0			0		0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1	
					2022-2024	174/QĐ-SXD 13/4/2023	12,254	9,613	3,000	3,000			0	0	0			3,000	3,000			3,000		3,000		3,000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
					2022-2024	61/QĐ-UBND 16/01/2023	26,317	20,377	2,000	2,000			(1)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	2173,7m2		2,000	2,000			2,000		2,000		2,000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
(7)	Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)		TC	6.433m2	2022-2024	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	15,747	12,125	3,000	3,000			(2)	Trường MG Tân Thạnh điểm chính mới (Núi Nổi)	TC	3.227m2		0	0			0		0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1	

(8)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình)		TC	2.841,5m2	2022-2024	565/QĐ-UBND 22/12/2022	6,538	5,459	2,500	2,500			(3)	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)		TC			0		0			0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	0		1		
(9)	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)		TC	4.375m2	2022-2024	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	29,145	22,502	3,000	3,000			(4)	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đông)		TC	4.230,8m2		0		0			0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1		
(10)	Trường TH Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)		TC	4.718m2	2022-2024	168/QĐ-SXD 12/4/2023	11,967	9,414	3,000	3,000			(5)	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)		TC	3.204,2m2		3,000		3,000			3,000	3,000			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(11)	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)		TC	6.891m2	2022-2024	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	20,503	15,558	4,000	4,000			(6)	Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trà Dền)		TC	6.297m2		1,214		1,214			1,214	1,214			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
13.2	Huyện Châu Thành						129,128	100,043	4,575	0	4,575			1,709	1,709	0	1,709			2,866	0	2,866			2,866	0	2,866	0	0	0	6	4	
(1)	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)		CT	7.965m2	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53,348	40,855	0				0	0					0		0			0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1		
(2)	Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)		CT	4.519m2	2021-2023	617/QĐ-UBND 09/5/2023	32,858	25,448	1,200	1,200			0	0			0		1,200		1,200			1,200	1,200			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(3)	Trường MG Bình Thạnh		CT	4.432,54m2		651/QĐ-UBND 15/5/2023	34,464	26,898	1,600	1,600			0	0			-		1,600		1,600			1,600	1,600			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(3)	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	800,05m2	2021-2023	175/QĐ-SXD 14/4/2023	3,825	3,053	813	813			791	791			791		22		22			22	22			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(4)	Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)		CT	1.330,2m2	2021-2023	180/QĐ-SXD 18/4/2023	1,580	1,272	340	340			296	296			296		44		44			44	44			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
(5)	Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)		CT	5.678,2m2	2021-2023	199/QĐ-SXD 08/5/2023	3,053	2,517	622	622			622	622			622		0		0			0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1		
13.3	Huyện Châu Phú						29,204	23,956	10,000	0	10,000			10,000	10,000	0	10,000			0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	1	0
	Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)		CP	8.121m2	2022-2024	1056/QĐ-UBND 20/5/2022	29,204	23,956	10,000	10,000			10,000	10,000			10,000				0							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			1		
13.4	Huyện Phú Tân						75,691	57,524	14,275	0	14,275			14,255	14,255	0	14,255			20	0	20			0	0	0	0	0	0	5	0	

(1)	Trường TH B Định Mỹ điểm chính (Mỹ Phú)		TS	4.199m2	2023-2025	54/QĐ-UBND 12/01/2023	22,120	16,827	4,500		4,500			4,500	4,500		4,500					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)		1	
(2)	Trường TH A Vĩnh Chánh điểm chính (Đông An)		TS	4.682,3m2	2023-2025	2987/QĐ-UBND 09/12/2022	22,360	17,069	4,000		4,000			4,000	4,000		4,000					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)		1	
(3)	Trường TH A Vĩnh Khánh điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)		TS	4.130m2	2023-2025	100/QĐ-UBND 02/02/2023	31,739	24,384	2,500		2,500			2,500	2,500		2,500					0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Có trong KHV2024 (QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)		1	
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						1,714,884	1,128,283	154,866	0	154,866			144,754	144,754	0	144,754			10,112	0	10,112			688	0	688	0	0		0	19	4	
B	Thực hiện dự án						1,714,884	1,128,283	154,866	0	154,866			144,754	144,754	0	144,754			10,112	0	10,112			688	0	688	0	0		0	19	4	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						334,548	247,325	32,317	0	32,317			31,469	31,469	0	31,469			848	0	848			631	0	631	0	0		0	8	2	
b	Dự án nhóm B						214,313	154,313	0	0	0			0	0	0	0			0	0	0			0	0	0	0	0		0	1	0	
	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang		LX	100 giường	2019-2024	2827/QĐ-UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/02/2020; 1936/QĐ-UBND 19/8/2021	214,313	154,313	0		0																			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
c	Dự án nhóm C						120,235	93,012	32,317	0	32,317			31,469	31,469	0	31,469			848	0	848			631	0	631	0	0	0	0	7	2	
1	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện da khoa khu vực Tân Châu		TC	Cải tạo, sửa chữa, TTB	2021-2023	1029/QĐ-UBND 14/5/2021	43,047	31,584	11,463		11,463			11,268	11,268		11,268			195		195								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới		CM	BS Khôi tổng hợp 50 giường	2021-2023	1337/QĐ-UBND 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND 18/8/2022	60,460	44,960	15,500		15,500			15,490	15,490		15,490			10		10			0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
3	Các trạm y tế xã						16,728	16,468	5,354	0	5,354			4,711	4,711	0	4,711			643	0	643			631	0	631	0	0	0	0	5	2	
3.1	Thị xã Tân Châu						13,110	12,850	3,910	0	3,910			3,279	3,279	0	3,279			631	0	631			631	0	631	0	0	0	0	3	2	
	1. Trạm y tế xã Phú Lộc		1598m2	Cải tạo, xây mới, TTB	2022-2024	439/QĐ-SXD 12/11/2021	2,000	2,000	1,000		1,000			397	397		397			603		603			603		603			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
	2. Trạm y tế xã Lê Chánh		1500m2	Xây dựng , HTKT, TTB	2022-2024	438/QĐ-SXD 12/11/2021	6,090	6,090	2,650		2,650			2,622	2,622		2,622			28		28			28		28			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
	3. Trạm Y tế phường Long Thành		500m2	Xây dựng , HTKT, TTB	2022-2024	437/QĐ-SXD 12/11/2021	5,020	4,760	260		260			260	260		260			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu			1	
3.2	Huyện Tri Tôn						3,618	3,618	1,444	0	1,444			1,432	1,432	0	1,432			12	0	12			0	0	0	0	0	0	0	2	0	

	1. Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Lạc Quới		TT	2,759m2	2021-2023	470/QĐ-SXD 12/11/2021	1,964	1,964	734		734			734	734		734			0		0				0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1	
	2. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế thị trấn Tri Tôn		TT	462,5m2	2021-2023	468/QĐ-SXD 12/11/2021	1,654	1,654	710		710			698	698		698			12		12				0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						450,875	450,875	99,220	0	99,220			92,696	92,696	0	92,696			6,524	0	6,524				0	0	0	0	0		0	3	0
b	Dự án nhóm B						363,022	363,022	69,934	0	69,934			63,410	63,410	0	63,410			6,524	0	6,524				0	0	0	0	0		0	1	0
	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường)		LX	200 giường	2021-2024	2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363,022	363,022	69,934		69,934			63,410	63,410		63,410			6,524		6,524				0				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
c	Dự án nhóm C						87,853	87,853	29,286	0	29,286			29,286	29,286	0	29,286			0	0	0				0	0	0	0	0	0	0	2	0
1	Trung Tâm Kiểm nghiệm được phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tinh An Giang		LX	Trụ sở làm việc , TTB	2021-2024	2646/QĐ-UBND 16/11/2020, 3112/QĐ-UBND 31/12/2020	46,944	46,944	14,286		14,286			14,286	14,286		14,286			0		0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
2	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh		CĐ	Khối nhà chính, HTKT, TTB	2022-2024	2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40,909	40,909	15,000		15,000			15,000	15,000		15,000			0		0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						929,461	430,083	23,329	0	23,329			20,589	20,589	0	20,589			2,740	0	2,740				57	0	57	0	0		0	8	2
b	Dự án nhóm B						904,792	414,372	10,450	0	10,450			8,099	8,099	0	8,099			2,351	0	2,351				0	0	0	0	0	0	0	3	0
1	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang		LX	TTB	2022-2025	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022; 2041/QĐ-UBND 14/12/2023	479,316	42,396	1,500		1,500			1,287	1,287		1,287			213		213				0				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
2	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang		LX	150 giường	2022-2025	3212/QĐ-UBND 30/12/2022	275,985	272,485	3,500		3,500			3,500	3,500		3,500			0		0				0				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
3	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang		LX	100 giường	2021-2024	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149,491	99,491	5,450		5,450			3,312	3,312		3,312			2,138		2,138				0				Bộ CHQS tỉnh			1	
c	Dự án nhóm C						24,669	15,711	12,879	0	12,879			12,490	12,490	0	12,490			389	0	389				57	0	57	0	0		0	5	2
1	Các trạm y tế xã						24,669	15,711	12,879	0	12,879			12,490	12,490	0	12,490			389	0	389				57	0	57	0	0		0	5	2
1.1	Huyện Châu Thành						4,476	4,476	2,732	0	2,732			2,714	2,714	0	2,714			18	0	18				18	0	18	0	0	0	0	2	1

	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh		CT	3.300m2 .	2021-2023	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5,587	3,984	593		593			593	593				0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1		
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành		CT	2.986m2	2021-2023	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5,444	3,976	1,563		1,563			1,531	1,531				32		32								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1		
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành		CT	4.092m2 .	2021-2023	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5,226	3,799	1,189		1,189			1,189	1,189				0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1		
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành		CT	2.135m2.	2021-2023	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4,682	3,443	808		808			808	808				0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			1		
	5. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi.		CT	Xây dựng HT văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vệ sinh, HTKT, trang thiết bị	2022 - 2024	207/QĐ-SXD 12/5/2023	5,397	3,987	1,000		1,000			1,000	1,000				0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	0		1		
	6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long		CP	2.521m2	2021-2023	487/QĐ-SXD 15/11/2021	5,179	3,783	761		761			761	761				0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	0		1		
	7. Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thạnh Mỹ Tây		CP	3.170m2	2022-2024	305/QĐ-SXD 12/8/2022; 227/QĐ-UBND 24/5/2023	5,284	3,982	1,500		1,500			1,500	1,500				0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	0		1		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						8,821	8,821	2,639	0	2,639			2,639	2,639	0	2,639			0	0	0			0	0	0	0			0	1	0	
c	Dự án nhóm C						8,821	8,821	2,639	0	2,639			2,639	2,639	0	2,639			0	0	0			0	0	0	0			0	1	0	
	Trụ sở tập luyện và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang		LX	Trụ sở, HTKT	2021-2025	488/QĐ-SXD 15/11/2021	8,821	8,821	2,639		2,639			2,639	2,639		2,639					0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						40,989	32,459	25,490	0	25,490			25,189	25,189	0	25,189			301	0	301			84	0	84	0	0			9	1	
c	Dự án nhóm C						40,989	32,459	25,490	0	25,490			25,189	25,189	0	25,189			301	0	301			84	0	84	0	0			9	1	
1	Xây dựng hàng rào, vỉa hè và hệ thống cống thoát nước Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo		TS	Cải tạo và xây mới các hạng mục thuộc hạ tầng kỹ thuật Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo	2022-2024	253/QĐ-SXD 18/7/2022	4,409	4,409	4,061		4,061			4,017	4,017		4,017			44		44							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn				1	

2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						18,626	13,083	9,745	0	9,745			9,603	9,603	0	9,603			142	0	142				0	0	0						4	0
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc		TC	7.706m2	2022-2024	490/QĐ-SXD 21/11/2022	2,890	1,948	1,920		1,920			1,920	1,920		1,920			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	0		1		
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành		CT	2.559m2	2022-2024	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5,596	3,912	2,200		2,200			2,189	2,189		2,189			11		11								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	0		1		
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung		PT	XD mới, Cải tạo: hàng rào song sắt phía trước. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2022 – 2024	530/QĐ-SXD 07/12/2022	4,484	3,092	1,495		1,495			1,495	1,495		1,495			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	0		1		
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Tuyên		TT	1.764m2	2021-2023	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5,656	4,131	4,130		4,130			3,999	3,999		3,999			131		131								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			1		
3	Bảo quản, Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)						17,954	14,967	11,684	0	11,684			11,569	11,569	0	11,569			115	0	115				84	0	84					4	1	
	1. Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành		CT	3.590,8m2	2021-2023	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7,675	6,214	4,749		4,749			4,665	4,665		4,665			84		84				84		84		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1	
	2. Cải tạo chùa Phước Trường		AP	4.000m2	2022-2024	1233/QĐ-UBND 16/6/2022	4,704	3,823	3,823		3,823			3,810	3,810		3,810			13		13								Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú			1		
	3. Cải tạo Đình Vĩnh Thành		AP	Cải tạo: khối chính điện, nhà khách + nhà kho, 2 Miếu	2022-2024	1765/QĐ-UBND 13/7/2022	3,436	2,791	2,791		2,791			2,791	2,791		2,791			0		0								Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	0		1		
	4. Cải tạo Chùa Svay ta nắp		TT	Cải tạo khối chánh điện chùa với diện tích 324m2	2021-2023	1443/QĐ-UBND 08/9/2023 2727/QĐ-UBND 17/11/2021	2,139	2,139	321		321			303	303		303			18		18								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	0		1		
VI	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN						87,179	87,179	33,490	33,490	0			33,420	33,420	33,420	0			70	70	0				0	0	0				0	2	0	
B	Thực hiện dự án						87,179	87,179	33,490	33,490	0			33,420	33,420	33,420	0			70	70	0				0	0	0				0	2	0	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						87,179	87,179	33,490	33,490	0			33,420	33,420	33,420	0			70	70	0				0	0	0					2	0	
c	Dự án nhóm C						87,179	87,179	33,490	33,490	0			33,420	33,420	33,420	0			70	70	0				0	0	0					2	0	

1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu động theo chuẩn HD		LX	TTB	2022-2024	112/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43,584	43,584	22,280	22,280			22,217	22,217	22,217			63	63												Đài PTTH	0		1	
2	Đầu tư bổ sung, nâng cấp các phim trường theo chuẩn HD		LX	TTB	2022-2024	113/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43,595	43,595	11,210	11,210			11,203	11,203	11,203			7	7												Đài PTTH			1	
VII	THỂ DỤC, THỂ THAO						601,581	591,850	116,424	110,174	6,250		116,315	116,315	110,065	6,250		109	109	0			0	0	0								3	0	
B	Thực hiện dự án						601,581	591,850	116,424	110,174	6,250		116,315	116,315	110,065	6,250		109	109	0			0	0	0								3	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						48,401	38,670	6,250	0	6,250		6,250	6,250	0	6,250		0	0	0			0	0	0								1	0	
c	Dự án nhóm C						48,401	38,670	6,250	0	6,250		6,250	6,250	0	6,250		0	0	0			0	0	0							0	1	0	
	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn		TT	1.000 chỗ	2019-2023	2615/QĐ-UBND 30/10/2019; 1853/QĐ-UBND 22/7/2022; 374/QĐ-UBND 02/3/2022	48,401	38,670	6,250		6,250		6,250	6,250		6,250				0											UBND huyện Tri Tôn	0		1	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						553,180	553,180	110,174	110,174	0		110,065	110,065	110,065	0		109	109	0			0	0	0							0	2	0	
b	Dự án nhóm B						553,180	553,180	110,174	110,174	0		110,065	110,065	110,065	0		109	109	0			0	0	0							0	2	0	
1	Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang		LX	8,2195 ha	2022-2023	33/QĐ-SKHĐT 18/3/2022	138,185	138,185	109,270	109,270			109,162	109,162	109,162			108	108												Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1	
2	Sân vận động tỉnh An Giang		LX	9,403 ha, 20.000 chỗ ngồi	2021-2024	2249/QĐ-UBND 06/9/2022	414,995	414,995	904	904			903	903	903			1	1												Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	
VIII	BAO VỆ MÔI TRƯỜNG						197,184	197,114	6,984	0	6,984		5,389	5,389	0	5,389		1,595	0	1,595			0	0	0								2	0	
B	Thực hiện dự án						197,184	197,114	6,984	0	6,984		5,389	5,389	0	5,389		1,595	0	1,595			0	0	0								2	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						14,982	14,982	6,984	0	6,984		5,389	5,389	0	5,389		1,595	0	1,595			0	0	0								1	0	
c	Dự án nhóm C						14,982	14,982	6,984	0	6,984		5,389	5,389	0	5,389		1,595	0	1,595			0	0	0								1	0	
	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang		LX	trang thiết bị	2021-2023	110/QĐ-SKHĐT 11/11/2021; 149/QĐ-UBND 27/12/2022	14,982	14,982	6,984		6,984		5,389	5,389		5,389		1,595		1,595											Sở TN&MT	0		1	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						182,202	182,132	0	0	0																							1	
b	Dự án nhóm B						182,202	182,132	0	0	0																					0		1	

	Đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)		7 huyện thị	Xử lý 25 bãi rác	2021-2024	2750/QĐ-UBND 17/11/2021	182,202	182,132	0																				Sở TN&MT	0		1		
IX	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						24,127,338	5,348,393	1,133,300	471,596	661,704			1,085,771	1,088,080	450,636	637,444			45,220	20,960	24,260				8,345	6,197	2,148				60	9	
IX.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIẾM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						991,451	532,061	87,379	25,294	62,085			84,841	84,841	25,150	59,691			2,538	144	2,394				0	0	0			0	9	0	
B	Thực hiện dự án						991,451	532,061	87,379	25,294	62,085			84,841	84,841	25,150	59,691			2,538	144	2,394				0	0	0				9	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						809,850	361,284	50,686	11,601	39,085			50,450	50,450	11,601	38,849			236	0	236				0	0	0				4	0	
b	Dự án nhóm B						457,859	234,831	37,975	0	37,975			37,975	37,975	0	37,975			0	0	0				0	0	0				0	1	0
	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang		TB, TT	03 hồ	2018-2024	2696/QĐ-UBND 29/10/2018; 2519/QĐ-UBND 18/10/2019; 2387/QĐ-UBND 18/10/2021; 80/QĐ-UBND 14/01/2022; 252/QĐ-UBND 06/3/2023	457,859	234,831	37,975		37,975			37,975	37,975		37,975					0								Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	0		1	
c	Dự án nhóm C						351,991	126,453	12,711	11,601	1,110			12,475	12,475	11,601	874			236	0	236				0	0	0				3	0	
1	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)		TC	99,24m	2021-2023	2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18,365	18,365	6,720	6,720				6,720	6,720	6,720				0	0									UBND TX Tân Châu		1		
2	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)		AP, TT, TB, CP, TS	Xây lắp, hàng hoá thiết bị, đào tạo hội thảo	2016-2023	2539/QĐ-UBND 9/11/2015; 3038/QĐ-UBND 28/12/2020	298,530	77,687	1,110		1,110			874	874		874			236		236				0				Sở NN&PTNT		1		
3	Khu dân cư dưới chân Núi Cấm		TB	68.245,18m2	2017-2023	1676 /QĐ-UBND 21/6/2016; 131/QĐ-UBND 19/01/2018; 647/QĐ-UBND 15/5/2023	35,096	30,401	4,881	4,881				4,881	4,881	4,881				0	0									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	0		1	

(2)	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2023						147,809	136,985	16,960	11,960	5,000			16,819	16,819	11,819	5,000			141	141	0			0	0	0				0	3	0	
b	Dự án nhóm B						97,000	92,000	5,000	0	5,000			5,000	5,000	0	5,000			0	0	0			0	0	0					1	0	
	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang		CP	56ha	2020-2024	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	97,000	92,000	5,000		5,000			5,000	5,000		5,000												Sở NN&PTNT			1		
c	Dự án nhóm C						50,809	44,985	11,960	11,960	0			11,819	11,819	11,819	0			141	141	0			0	0	0					2	0	
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		4 huyện và TPCĐ	380ha	2021-2025	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15,308	14,708	1,310	1,310				1,169	1,169	1,169				141	141				0				Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng	Dự án có bố trí vốn năm 2024		1		
2	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025		11 huyện thị thành	5.223ha	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35,501	30,277	10,650	10,650				10,650	10,650	10,650				0	0				0				Chi cục Kiểm lâm	0		1		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						33,792	33,792	19,733	1,733	18,000			17,572	17,572	1,730	15,842			2,161	3	2,158			0	0	0				0	2	0	
c	Dự án nhóm C						33,792	33,792	19,733	1,733	18,000			17,572	17,572	1,730	15,842			2,161	3	2,158			0	0	0				0	2	0	
1	Kê quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng		LX	380m	2021-2023	977/QĐ-UBND 12/5/2022	31,836	31,836	18,000		18,000			15,842	15,842		15,842			2,158	0	2,158			0				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	Dự án có bố trí vốn năm 2024		1		
2	Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm Hợp tác xã nông nghiệp Chợ Vàm		PT	Nâng cấp cải tạo 4 trạm bơm	2022-2023	192/QĐ-SNNPTNT 16/3/2023	1,956	1,956	1,733	1,733				1,730	1,730	1,730				3	3								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1		
IX.2	GIAO THÔNG						20,996,978	3,967,343	922,413	327,643	594,770			885,885	885,885	310,441	575,444			36,528	17,202	19,326			6,298	4,150	2,148				0	32	6	
B	Thực hiện dự án						20,996,978	3,967,343	922,413	327,643	594,770			885,885	885,885	310,441	575,444			36,528	17,202	19,326			6,298	4,150	2,148					32	6	
(1)	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2023						930,173	792,487	54,904	51,426	3,478			39,057	39,057	37,170	1,887			15,847	14,256	1,591			1,687	1,687	0				0	7	1	
b	Dự án nhóm B						684,119	583,319	2,299	299	2,000			409	409	0	409			1,890	299	1,591			0	0	0				0	2	0	
1	Đường tỉnh 943; Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa		LX-TS	5.094m	Đến 2023	1569/QĐ-UBT 12/09/2014; 2299/QĐ-UBND 31/7/2017; 2956/QĐ-UBND 05/10/2017; 308/QĐ-UBND 20/02/2019; 1169/QĐ-UBND 25/5/2020; 2710/QĐ-UBND 08/11/2022	240,646	240,646	2,000	0	2,000			409	409		409			1,591		1,591							Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG				1	

2	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc		Tỉnh Biên - Tri Tôn	9.601m	2017-2023	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/02/2020; 3040/QĐ-UBND 14/12/2022; 303/QĐ-UBND 15/3/2023	443,473	342,673	299	299			0	0					299	299										Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên			1		
c	Dự án nhóm C						246,054	209,168	52,605	51,127	1,478			38,648	38,648	37,170	1,478			13,957	13,957	0			1,687	1,687	0						5	1	
1	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	130m	2021-2023	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022	12,278	12,278	1,753	1,742	11			66	66	55	11			1,687	1,687	0			1,687	1,687					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Điểm c Khoản 1 Điều 48 ND 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020		1	1
2	Cầu số 10 nối Tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành với đường Nam kênh 10 huyện Châu Phú		CP	278,79m	2021-2023	1036/QĐ-UBND 17/5/2021; 358/QĐ-UBND 24/3/2023	36,886	17.982	1,467	0	1,467			1,467	1,467		1,467			0	0	0			0						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	0		1	
3	Xây dựng cầu Kênh Xáng - ĐT.946		CM	36m	2021-2023	1033/QĐ-UBND 17/5/2021; 1002/QĐ-UBND 13/5/2022; 561/QĐ-UBND 26/4/2023	38,400	38,400	11,160	11,160	0			10,270	10,270	10,270				890	890	0			0						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			1	
4	Dự án Xây dựng cầu Sắt Giữa - ĐT.955B		TT	87,58m	2021-2023	1193/QĐ-UBND 02/6/2021	79,685	79,685	14,600	14,600	0			10,749	10,749	10,749				3,851	3,851	0			0						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			1	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)		TT	1km	2021-2023	2723/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/3/2022	78,805	78,805	23,625	23,625	0			16,096	16,096	16,096				7,529	7,529	0			0						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	KHn 2024		1	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						3,502,102	1,714,339	218,829	112,773	106,056			209,096	209,096	111,550	97,546			9,733	1,223	8,510			3,111	963	2,148				0	14	4		
b	Dự án nhóm B						2,919,823	1,353,735	125,999	23,653	102,346			121,199	121,199	23,653	97,546			4,800	0	4,800			0	0	0					0	4	0	
1	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp		CD-TC	20,96km	2021-2024	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022	2,131,006	731,006	175	0	175			166	166		166			9	0	9			0						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			1	
2	Nâng cấp đường tỉnh 949		TB-TT	18.705km	2020-2024	1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496,258	496,258	93,000		93,000			88,209	88,209		88,209			4,791	0	4,791			0						Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	KHV 2024: 43.000trđ			1

3	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lương)		LX	801m	2022-2025	2722/QĐ-UBND 17/11/2021	172,788	48,080	17,443	13,272	4,171			17,443	17,443	13,272	4,171			0	0	0			0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	0		1	
4	Đường đê Kênh Hòa Bình		CD	1.220m	2021-2024	2971/QĐ-UBND 18/12/2020	119,771	78,391	15,381	10,381	5,000			15,381	15,381	10,381	5,000			0	0	0				0			UBND TP Châu Đốc			1	
c	Dự án nhóm C						582,279	360,604	92,830	89,120	3,710			87,897	87,897	87,897	0			4,933	1,223	3,710			3,111	963	2,148				10	4	
1	Đường dẫn vào bệnh viện y học cổ truyền An Giang		LX	1.068m	2022-2024	2585/QĐ-UBND 05/11/2021; 1735/QĐ-UBND 07/7/2022	75,785	19,027	8,834	7,124	1,710			7,012	7,012	7,012				1,822	112	1,710			0				Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên			1	
2	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh-ranh Tri Tôn)		CT	22.367m	2022-2024	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45,274	24,348	2,000	0	2,000			0	0		-			2,000	0	2,000			2,000	0	2,000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
3	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)		CT	23.597m và 2 cầu, 3 cống	2022-2024	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74,869	45,348	3,254	3,254	0			3,106	3,106	3,106				148	148	0			148		148		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM		1	1
4	Láng nhựa đường vòng xã Bình Thủy		CP	9.554,3m	2022-2024	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33,562	16,429	7,792	7,792	0			7,792	7,792	7,792				0	0	0			0	0	0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			1	
5	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng		CM	16.172m	2022-2024	2721/QĐ-UBND 17/11/2021	70,206	39,190	20,271	20,271	0			20,271	20,271	20,271				0	0	0			0	0	0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới			1	
6	Xây dựng cầu Mướp Ván - ĐT 943		TS	103m	2022-2024	1072/QĐ-UBND 21/5/2021; 1001/QĐ-UBND 13/5/2022	86,311	86,311	19,500	19,500	0			18,624	18,624	18,624				876	876	0			876	876	0		Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đồng Rạch Giá - Long Xuyên		TS	16.540m	2022-2024	2476/QĐ-UBND 27/10/2021; 3114/QĐ-UBND 28/12/2021	60,657	32,164	10,163	10,163	0			10,163	10,163	10,163				0	0	0			0	0	0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			1	
8	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tây Bờ Ao		TS	10.292m	2021-2023	2475/QĐ-UBND 27/10/2021	46,848	24,261	7,428	7,428	0			7,428	7,428	7,428				0	0	0			0	0	0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			1	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến Nam Ba Dầu		TS	11.687m	2022-2024	2604/QĐ-UBND 08/11/2021	33,244	18,003	3,588	3,588	0			3,588	3,588	3,588				0	0	0			0	0	0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn			1	
10	Nâng cấp, mở rộng Đường kênh T4		TT	3.654,4m	2022-2024	1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55,523	55,523	10,000	10,000	0			9,913	9,913	9,913				87	87	0			87	87	0		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1

(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						16,564,703	1,460,517	648,680	163,444	485,236			637,732	637,732	161,721	476,011			10,948	1,723	9,225			1,500	1,500	0				11	1
a	Dự án nhóm A						15,526,192	1,000,000	585,086	118,034	467,052			585,086	585,086	118,034	467,052			0	0	0			0	0	0				1	0
	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cẩn Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I		CD,CT,ST	57,2km	2022-2027	222/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	15,526,192	1,000,000	585,086	118,034	467,052			585,086	585,086	118,034	467,052												Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		1	
b	Dự án nhóm B						804,252	302,590	16,500	16,500	0			16,500	16,500	16,500	0			0	0	0			0	0	0				4	
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh hiện hữu đến đường tránh thành phố Long Xuyên)		LX	420m	2022-2025	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315,237	11,808	0	0	0			0	0														Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		1	
2	Nâng cấp tuyến đường Nam Cẩn Tháo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)		CP-TB	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240,863	117,212	10,000	10,000	0			10,000	10,000	10,000													Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	0	1	
3	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã		AP	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144,152	69,570	5,000	5,000	0			5,000	5,000	5,000													Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	0	1	
4	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Óc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vằn)		TS	14,768km	2022-2025	2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104,000	104,000	1,500	1,500	0			1,500	1,500	1,500													Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	0	1	
c	Dự án nhóm C						234,259	157,927	47,094	28,910	18,184			36,146	36,146	27,187	8,959			10,948	1,723	9,225			1,500	1,500	0			0	6	1
1	Cầu nghĩa trang liệt sĩ bắc qua kênh Thôn Nồng nói phường Long Châu và xã Long An		TC	chiều dài cầu 43,84m	2023-2025	2420/QĐ-UBND 30/9/2022	20,938	10,064	10,064	10,064	0			9,841	9,841	9,841				223	223	0			0				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		1	
2	Tuyến ĐH.08 (cầu đúc Vĩnh Hanh-ranh Bình Chánh)		CT	6.716m	2022-2024	587/QĐ-SGTVT 01/8/2022	13,405	7,346	4,346	4,346	0			4,346	4,346	4,346				0	0	0			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		1	
3	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can-Bình Chánh)		CT	4.413m	2022-2024	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21,986	12,861	1,500	1,500	0			0	0	0				1,500	1,500	0			1,500	1,500			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Đổi ứng thực hiện CTMTQG XD NTM	1	1
4	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường		AP	160m	2022-2024	2541/QĐ-UBND 17/10/2022	41,928	20,339	3,000	3,000	0			3,000	3,000	3,000				0	0	0			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		1	

5	Cầu Phú Vinh		TS	146m	2022-2024	2624/QĐ-UBND 27/10/2022	62,100	62,100	10,000	10,000	0			10,000	10,000	10,000				0	0	0				0				Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	KHV 2024: 23.313trđ		1		
6	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn 1 đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV-III, thành lập thị xã Tịnh Biên		TB	NC, cải tạo HTTN, GT, CX, CS trên địa bàn TT: Nhà Bàng, Chi Lăng, Tịnh Biên, xã Núi Voi và xã Nhơn Hưng	2022-2024	732/QĐ-UBND 26/5/2023	73,902	45,217	18,184	0	18,184			8,959	8,959		8,959			9,225	0	9,225				0				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	KHV 2024: 23.313trđ		1		
IX.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						672,973	433,693	22,233	22,233	0			20,945	20,945	20,945	0			1,288	1,288	0				1,288	1,288	0				0	5	2	
B	Thực hiện dự án						672,973	433,693	22,233	22,233	0			20,945	20,945	20,945	0			1,288	1,288	0				1,288	1,288	0					5	2	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						117,382	117,382	5,660	5,660	0			4,372	4,372	4,372	0			1,288	1,288	0				1,288	1,288	0					2	2	
b	Dự án nhóm B						86,412	86,412	810	810	0			210	210	210	0			600	600	0				600	600	0					1	1	
	Hạ tầng khu tái định cư Vinh Xương mở rộng		TC	80.518m2	2020-2023	404/QĐ-UBND 28/02/2020; 1080/QĐ-UBND 24/5/2021; 2243/QĐ-UBND 30/9/2021; 1251/QĐ-UBND 01/8/2023	86,412	86,412	810	810	0			210	210	210				600	600					600	600				Ban QL Khu kinh tế	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
c	Dự án nhóm C						30,970	30,970	4,850	4,850	0			4,162	4,162	4,162	0			688	688	0				688	688	0				0	1	1	
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m3 /ngày.đêm)		AP	3.000m²	2021-2023	2126/QĐ-UBND 15/9/2021	30,970	30,970	4,850	4,850	0			4,162	4,162	4,162				688	688					688	688				Ban QL Khu kinh tế	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020		1	1
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						555,591	316,311	16,573	16,573	0			16,573	16,573	16,573	0			0	0	0				0	0	0					3	0	
b	Dự án nhóm B						496,411	257,131	5,615	5,615	0			5,615	5,615	5,615	0			0	0	0				0	0	0				0	2	0	
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vinh Xương		TC	79.864m²	2021-2024	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022	243,411	127,131	5,000	5,000	0			5,000	5,000	5,000														Ban QL Khu kinh tế	0		1		
2	Mở rộng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Tân Trung		PT	46ha	2018-2024	3265/QĐ-UBND 30/10/2017; 66/QĐ-UBND 11/01/2018; 2426/QĐ-UBND 03/10/2022	253,000	130,000	615	615	0			615	615	615														UBND huyện Phú Tân	0		1		
c	Dự án nhóm C						59,180	59,180	10,958	10,958	0			10,958	10,958	10,958	0			0	0	0				0	0	0					1	0	

	Cum công nghiệp Lương An Trà (giai đoạn 1)		TT	11,96ha	2016-2020 và 2021-2023	3306/QĐ-UBND 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022	59,180	59,180	10,958	10,958	0			10,958	10,958	10,958													UBND huyện Tri Tôn	0		1	
IX.4	DU LỊCH						11,385	8,614	2,233	2,233	0			2,233	2,233	2,233	0			0	0	0			0	0	0			0	1	0	
B	Thực hiện dự án						11,385	8,614	2,233	2,233	0			2,233	2,233	2,233	0			0	0	0			0	0	0		0		1	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						11,385	8,614	2,233	2,233	0			2,233	2,233	2,233	0			0	0	0			0	0	0				1	0	
c	Dự án nhóm C						11,385	8,614	2,233	2,233	0			2,233	2,233	2,233	0			0	0	0			0	0	0				1	0	
	Cổng chào khu du lịch quốc gia Núi Sam		CĐ	268m²	2021-2023	147/QĐ-SXD 15/3/2021; 415/QĐ-SXD 26/10/2021	11,385	8,614	2,233	2,233				2,233	2,233	2,233													Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc			1	
IX.5	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						242,353	242,353	90,778	90,778	0			90,360	90,360	90,360	0			418	418	0			0	0	0			0	8	0	
A	Chuẩn bị đầu tư						76,452	76,452	579	579	0			273	273	273	0			306	306	0			0	0	0			0	4	0	
1	Xây dựng bản đồ số doanh nghiệp tỉnh An Giang		LX		2023-2024	Số 100/QĐ-SKHĐT ngày 07/9/2023	4,245	4,245	214	214				155	155	155				59	59								Sở Kế hoạch và Đầu tư	0		1	
2	Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang		LX				41,928	41,928	247	247					0					247	247								Sở Thông tin truyền thông	0		1	
3	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực		LX				20,000	20,000	0						0					0	0								Sở Thông tin truyền thông			1	
4	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh		LX				10,279	10,279	118	118				118	118	118				0	0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1	
B	Thực hiện dự án						165,901	165,901	90,199	90,199	0			90,087	90,087	90,087	0			112	112	0			0	0	0			0	4	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						132,406	132,406	83,749	83,749	0			83,749	83,749	83,749	0			0	0	0			0	0	0				3	0	
c	Dự án nhóm C						132,406	132,406	83,749	83,749	0			83,749	83,749	83,749	0			0	0	0			0	0	0				3	0	
1	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang		LX	5,9 ha	2021-2023	1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89,583	89,583	80,320	80,320				80,320	80,320	80,320				0	0								Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1	

2	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025		LX	Phần cứng, phần mềm	2021-2023	111/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	37,366	37,366	0					0	0				0	0									Sở Xây dựng	0		1		
3	Thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang		LX	TTB + phần mềm + CSDL	2022-2023	47/QĐ-UBND 06/5/2022	5,457	5,457	3,429	3,429			3,429	3,429	3,429				0	0									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						33,495	33,495	6,450	6,450	0			6,338	6,338	6,338	0			112	112	0			0	0	0				0		1	
c	Dự án nhóm C						33,495	33,495	6,450	6,450	0			6,338	6,338	6,338	0			112	112	0			0	0	0						1	
	Chuyển đổi dữ liệu hệ tịch (giai đoạn 2)		Toàn tỉnh	2,7 triệu dữ liệu	2022-2024	42/QĐ-SKHĐT 14/4/2022	33,495	33,495	6,450	6,450				6,338	6,338	6,338				112	112								Sở Tư pháp			1		
IX.6	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC						1,155,363	107,494	4,849	0	4,849			0	2,309	0	2,309			2,540	0	2,540			0	0	0					4	0	
B	Thực hiện dự án						1,155,363	107,494	4,849	0	4,849			0	2,309	0	2,309			2,540	0	2,540			0	0	0					4	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						1,140,572	101,392	0	0	0			0	0	0	0			0	0	0			0	0	0				0	1	0	
b	Dự án nhóm B						1,140,572	101,392	0	0	0			0	0	0	0			0	0	0			0	0	0				0	1	0	
	HT thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên		LX	HT xử lý nước mưa, nước thải; Trạm xử lý nước thải	Đến tháng 6/2023	2249/QĐ-UBND 15/12/2011; 187/QĐ-UBND 25/01/2019; 3130/QĐ-UBND 26/12/2022	1,140,572	101,392	0																				Công ty CP Điện nước AG			1		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						14,791	6,102	4,849	0	4,849			0	2,309	0	2,309			2,540	0	2,540			0	0	0				0	3	0	
c	Dự án nhóm C						14,791	6,102	4,849	0	4,849			0	2,309	0	2,309			2,540	0	2,540			0	0	0				0	3	0	
1	Tuyến ống cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân sinh sống trong phạm vi kênh 10, kênh 11 và kênh 13 (Tiểu vùng kênh 7 - Cấn Tháo - Kênh Đào - Kênh ranh CP-TB), xã Ô Long Vi, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)		CP	15.650m	2023-2024	545/QĐ-SXD 14/12/2022	3,147	1,574	1,092		1,092			0	0					1,092		1,092							Công ty CP Điện nước AG			1		

[illegible]

1	Trụ sở Ban tiếp công dân		TPLX	1.051m2	2020-2023	2413/QĐ-UBND 15/10/2020; 3136/QĐ-UBND 30/12/2021	21,669	21,669	4,145	4,145				4,058	4,058	4,058				87	87									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang		LX	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm TB	2021-2023	1691/QĐ-UBND 22/7/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40,858	40,858	16,000	16,000				16,000	16,000	16,000				0	0									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu		TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	2753/QĐ-UBND 17/11/2021	42,019	32,089	8,880	8,880				8,880	8,880	8,880				0	0									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		1	
4	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2022-2024	1213/QĐ-UBND 14/6/2022; 1287/QĐ-UBND 08/8/2023	42,247	42,247	10,500	10,500				10,500	10,500	10,500				0	0									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	
5	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây mới khối nhà làm việc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư		LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	494/QĐ-SXD ngày 15/11/2021	797	797	797	797				797	797	797				0	0									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0	1	
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hội An		CM	Khối nhà chính, khối hội trường, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	2754/QĐ-UBND 17/11/2021	16,348	11,866	5,679	5,679				5,679	5,679	5,679				0	0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	0	1	
7	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Long		CP	380m2	2021-2023	2270/QĐ-UBND 04/10/2021	16,026	11,104	2,994	2,994				2,994	2,994	2,994				0	0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	0	1	
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khánh		TS	4.228m2	2021-2023	4699/QĐ-UBND 27/8/2018; 406/QĐ-SXD 18/10/2022	11,354	8,477	5,592	5,592				5,446	5,446	5,446				146	146									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	0	1	
10	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hảo		TB	Khối nhà chính, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023	463/QĐ-SXD 12/11/2021; 484/QĐ-SXD 16/11/2022	9,834	7,688	3,756	3,756				3,653	3,653	3,653				103	103									Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		1	
11	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình		CT	Cải tạo	2021-2023	477/QĐ-SXD 15/11/2021	9,684	7,341	1,468	1,468				1,468	1,468	1,468				0	0									Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	0	1	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						249,649	123,242	31,620	31,620	0		31,620	31,620	31,620	0			0	0	0			0	0	0						3	0
b	Dự án nhóm B						224,558	98,151	31,569	31,569	0		31,569	31,569	31,569	0			0	0	0			0	0	0						2	0
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc		LX	7.322 m2, công trình phụ trợ và HTKT	2021-2025	2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73,151	73,151	21,569	21,569				21,569	21,569	21,569					0									Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG		1	
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh		LX	14.913m2	2020-2024	331/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 06/11/2020	151,407	25,000	10,000	10,000				10,000	10,000	10,000					0									Tòa án tỉnh		1	

c	Dự án nhóm C						25,091	25,091	51	51	0			51	51	51	0			0	0	0			0	0	0					1	0		
	Dự án Mua sắm thiết bị bổ sung công trình Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh	7943833	LX	Mua sắm thiết bị	2022-2024	Số 40/QĐ-SKHĐT 25/03/2022	25,091	25,091	51	51				51	51	51				0										Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	0		1		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						30,021	23,936	11,555	11,555	0			11,242	11,242	11,242	0			313	313	0			0	0	0					4	0		
c	Dự án nhóm C						30,021	23,936	11,555	11,555	0			11,242	11,242	11,242	0			313	313	0			0	0	0					4	0		
1	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		LX	2.070m2	2022-2024	546/QĐ-SXD 15/12/2022	5,550	5,550	2,284	2,284				2,283	2,283	2,283				1	1				0					Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG			1		
2	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung		PT	Trụ sở làm việc 2,172 m2, công trình phụ trợ, HTKT	2022-2024	270/QĐ-SXD 25/7/2022	3,939	3,074	3,071	3,071				3,033	3,033	3,033				38	38				0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1		
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An		PT	1.554,3m2	2021-2023	491/QĐ-SXD 21/11/2022	9,402	6,739	3,200	3,200				2,926	2,926	2,926				274	274				0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1		
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Long		PT	5.080m2	2023-2025	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11,130	8,573	3,000	3,000				3,000	3,000	3,000				0	0				0					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			1		
XI	XÃ HỘI						593,416	183,953	29,629	13,702	15,927			18,972	19,766	12,048	7,718			9,863	1,654	8,209			9,698	1,654	8,044					3	3		
B	Thực hiện dự án						593,416	183,953	29,629	13,702	15,927			18,972	19,766	12,048	7,718			9,863	1,654	8,209			9,698	1,654	8,044					3	3		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						14,169	14,169	10,252	10,252	0			8,704	8,704	8,704	0			1,548	1,548	0			1,548	1,548	0					1	1		
c	Dự án nhóm C						14,169	14,169	10,252	10,252	0			8,704	8,704	8,704	0			1,548	1,548	0			1,548	1,548	0					1	1		
	Nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh		LX	Xây mới nhà nuôi dưỡng, khôi nhà quản lý; Cải tạo: khôi y tế, khôi nhà bảo vệ công phụ; Phá dỡ các khối hiện trạng	2021-2023	342/QĐ-SXD 06/9/2022	14,169	14,169	10,252	10,252				8,704	8,704	8,704				1,548	1,548				1,548	1,548				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NBĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020			1	1
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						127,169	127,169	3,450	3,450	0			3,344	3,344	3,344	0			106	106	0			106	106	0					1	1		
b	Dự án nhóm B						127,169	127,169	3,450	3,450	0			3,344	3,344	3,344	0			106	106	0			106	106	0					1	1		
	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh		CT	21.213,3 m², xây dựng Công hàng rào	2022-2025	2755/QĐ-UBND 17/11/2021	127,169	127,169	3,450	3,450				3,344	3,344	3,344				106	106				106	106				Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	Điểm c Khoản 1 Điều 48 NBĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020			1	1
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						452,078	42,615	15,927	0	15,927			6,924	7,718	0	7,718			8,209	0	8,209			8,044	0	8,044					1	1		
c	Dự án nhóm C						452,078	42,615	15,927	0	15,927			6,924	7,718	0	7,718			8,209	0	8,209			8,044	0	8,044					1	1		
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				2022-2025	2031/QĐ-UBND 15/8/2022	285,261	25,933	11,506		11,506			6,495	6,495		6,495			5,011		5,011			5,011		5,011		Chung các lĩnh vực	Đổi ứng thực hiện CTMTQG GNBV			1	1	

2	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				2022-2025	2034/QĐ-UBND 15/8/2022	166,817	16,682	4,421		4,421			429	1,223		1,223			3,198		3,198				3,033		3,033			Chung các lĩnh vực	Đổi ứng thực hiện CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTSMN		
B	BỘ TRƯỞNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC						0	0	47,302	47,302	0			44,588	44,588	44,588	0			2,714	2,714	0				0	0	0						
1	Trả nợ gốc và lãi vay								37,302	37,302				35,336	35,336	35,336				1,966	1,966					0					Sở Tài chính			
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)								10,000	10,000				9,252	9,252	9,252				748	748					0					Sở Tài chính			

PHỤ LỤC III.1

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023

CHƯA GIẢI NGÂN HẾT VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương				Khối lượng thực hiện từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Giải ngân KH 2022 đến hết 31/01/2023				Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2023				Khối lượng thực hiện từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Giải ngân KHV năm 2022 kéo dài (đến hết 31/12/2023)				KHV năm 2022 kéo dài đến hết ngày 31/12/2023 còn lại chưa giải ngân				Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý				Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số			ĐTTT	XSKT	Tổng số		ĐTTT	XSKT	Tổng số			ĐTTT	XSKT	Tổng số		ĐTTT	XSKT	Tổng số		ĐTTT	XSKT	Tổng số		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	TỔNG SỐ						97,982	76,629	61,703	61,703	0	61,703	41,828	41,828	41,828	0	41,828	19,480	19,480	0	19,480	13,971	13,971	13,971	0	13,971	5,509	5,509	0	5,509	3,326	3,326	0	3,326		
I	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới						97,982	76,629	61,703	61,703	0	61,703	41,828	41,828	41,828	0	41,828	19,480	19,480	0	19,480	13,971	13,971	13,971	0	13,971	5,509	5,509	0	5,509	3,326	3,326	0	3,326		
1	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						50,366	38,790	24,889	24,889	0	24,889	21,563	21,563	21,563	0	21,563	3,252	3,252	0	3,252	2,582	2,582	2,582	0	2,582	670	670	0	670	0	0	0	0		
1	Trường MG Hòa Bình Thạnh điểm chính (ấp Hoà Thạnh)		CT	3.647,2 m2	2021-2023	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27,600	20,986	7,880	7,880		7,880	6,477	6,477	6,477		6,477	1,403	1,403		1,403	1,403	1,403	1,403		1,403	0	0		0	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
2	Trường MG Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 2)		TC	850m2	2021-2023	484/QĐ-SXD 15/11/2021	1,975	1,585	1,585	1,585		1,585	1,342	1,342	1,342		1,342	169	169		169	168	168	168		168	1	1		1	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
3	Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)		PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	2021-2023	490/QĐ-SXD 15/11/2021	4,856	3,637	3,452	3,452		3,452	3,356	3,356	3,356		3,356	96	96		96	96	96	96		96	0	0		0	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
4	Trường TH A Hòa Bình điểm phụ (An Thái)		CM	công trình cấp III	2020-2022	336/QĐ-SXD 14/7/2021	4,409	3,522	3,522	3,522		3,522	2,620	2,620	2,620		2,620	902	902		902	452	452	452		452	450	450		450	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
5	Trường MG Mỹ Hội Đông điểm phụ (Mỹ Hội)		CM	2.398 m2	2020-2022	388/QĐ-SXD 04/10/2021	7,620	6,222	5,612	5,612		5,612	5,206	5,206	5,206		5,206	406	406		406	337	337	337		337	69	69		69	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

6	Trường TH Tân Tuyền điểm phụ (Tân Lập)		TT	1.430,20m2	2021-2023	465/QĐ-SXD 12/11/2021	3,906	2,838	2,838	2,838		2,838	2,562	2,562	2,562		2,562	276	276		276		126	126	126		126	150	150		150				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						10,864	10,864	9,839	9,839	0	9,839	9,036	9,036	9,036	0	9,036	482	482	0	482		228	228	228	0	228	254	254	0	254	90	90	0	90		
1	Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Hòa Bình Thanh, Bình Thanh, Vĩnh Thành, huyện Châu Thành		CT	Xây dựng , HTKT, TTB	2021-2023	446/QĐ-SXD 12/11/2021	1,211	1,211	1,037	1,037		1,037	951	951	951		951	7	7		7		0	0	0		0	7	7		7	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
2	Trạm y tế xã Phú Thọ		PT		2021-2023	394/QĐ-SXD 12/10/2021; 66/QĐ-SXD 13/02/2023	5,606	5,606	4,915	4,915		4,915	4,780	4,780	4,780		4,780	93	93		93		93	93	93		93	0	0		0	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
3	Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Bình Phước Xuân, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông		CM	Nhà bao che; HT bể XLNT; TB	2021-2023	424/QĐ-SXD 05/11/2021	1,614	1,614	1,454	1,454		1,454	1,359	1,359	1,359		1,359	95	95		95		5	5	5		5	90	90		90	90	90		90	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyền		TT		2021-2023	401/QĐ-SXD 14/10/2021	2,433	2,433	2,433	2,433		2,433	1,946	1,946	1,946		1,946	287	287		287		130	130	130		130	157	157		157				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn		
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN						36,752	26,975	26,975	26,975	0	26,975	11,229	11,229	11,229	0	11,229	15,746	15,746	0	15,746		11,161	11,161	11,161	0	11,161	4,585	4,585	0	4,585	3,236	3,236	0	3,236		
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ Hội Đông		CM		2021-2023	442/QĐ-SXD 12/11/2021	4,348	3,212	3,212	3,212		3,212	3,141	3,141	3,141		3,141	71	71		71		0	0	0		71	71		71	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ An		CM		2021-2023	441/QĐ-SXD 12/11/2021	5,555	4,229	4,229	4,229		4,229	818	818	818		818	3,411	3,411		3,411		3,233	3,233	3,233		3,233	178	178		178	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Thạnh Trung		CM		2021-2023	444/QĐ-SXD 12/11/2021	4,988	3,758	3,758	3,758		3,758	1,583	1,583	1,583		1,583	2,175	2,175		2,175		2,107	2,107	2,107		2,107	68	68		68	0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Giang		CM		2021-2023	480/QĐ-SXD 15/11/2021	6,482	4,276	4,276	4,276		4,276	1,040	1,040	1,040		1,040	3,236	3,236		3,236		0	0	0		0	3,236	3,236		3,236	3,236	3,236		3,236	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hội An		CM		2021-2023	481/QĐ-SXD 15/11/2021	4,688	3,510	3,510	3,510		3,510	996	996	996		996	2,514	2,514		2,514		2,386	2,386	2,386		2,386	128	128		128	0	0	0	0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

6	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Nhơn Mỹ		CM	2.977m2	2021-2023	443/QĐ-SXD 12/11/2021	5,330	4,022	4,022	4,022		4,022	1,387	1,387	1,387		1,387	2,635	2,635		2,635	2,247	2,247	2,247		2,247	388	388		388	0	0	0	0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
7	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình		CM	1.718m2	2021-2023	445/QĐ-SXD 15/11/2021	5,361	3,968	3,968	3,968		3,968	2,264	2,264	2,264		2,264	1,704	1,704		1,704	1,188	1,188	1,188		1,188	516	516		516	0	0	0	0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

PHỤ LỤC III.2

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2024

CHƯA GIẢI NGÂN HẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 29/HĐND ngày 14/11/2023)			Khối lượng thực hiện từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Giải ngân KH 2023 đến hết 31/01/2024			KH 2023 đến hết ngày 31/01/2024 còn lại chưa giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024			Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	trong đó: NST		ĐTTT	XSKT			ĐTTT	XSKT		ĐTTT	XSKT		ĐTTT	XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	16	17	18	19	22	23	24	25	26	27	28	29
													92.26			0	0	0					
	TỔNG SỐ						2,194,585	1,674,808	475,423	9,100	466,323	438,646	438,646	7,452	431,194	36,777	1,648	35,129	35,759	1,648	34,111		
I	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới						2,194,585	1,674,808	475,423	9,100	466,323	438,646	438,646	7,452	431,194	36,777	1,648	35,129	35,759	1,648	34,111		
1	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						1,898,985	1,488,762	420,434	0	420,434	388,699	388,699	0	388,699	31,735	0	31,735	30,895	0	30,895		
1	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (ấp Vĩnh Thanh B)		TC	8.020,30m2	2021-2023	2099/QĐ-UBND 10/9/2021	28,557	21,951	4,783		4,783	4,783	4,783		4,783	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
2	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh An)		TC	1.278m2	2021-2023	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ-UBND 02/8/2022	7,788	6,363	207		207	207	207		207	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
3	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Khánh)		TC	1.335,4 m2	2021-2023	396/QĐ-SXD 14/10/2021	5,157	4,115	0			0	0			0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
4	Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	3.676 m2	2021-2023	2736/QĐ-UBND 17/11/2021	16,611	12,011	4,688		4,688	4,688	4,688		4,688	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
5	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 2)		TC	1.995m2	2021-2023	434/QĐ-SXD 12/11/2021	3,109	2,478	188		188	188	188		188	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
6	Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	1.643,32m2	2021-2023	435/QĐ-SXD 12/11/2021	3,696	3,095	391		391	390	390		390	1		1	0			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
7	Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	4.857,46m2	2021-2023	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23,037	17,388	8,649		8,649	8,109	8,109		8,109	540		540	540		540	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
8	Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	8.306m2	2021-2023	485/QĐ-SXD 15/11/2021; 217/QĐ-SXD 18/5/2023	14,106	11,525	3,954		3,954	3,931	3,931		3,931	23		23	23		23	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	

9	Trường TH B Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)		TC	5,594m2	2021-2023	2173/QĐ-UBND 21/9/2021	25,892	19,677	1,769		1,769	0	0		0	1,769		1,769	1,769		1,769	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
10	Trường MG Hòa Bình Thanh điểm chính (ấp Hoà Thạnh)		CT	3.647,2 m2	2021-2023	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27,600	20,986	1,008		1,008	1,008	1,008		1,008	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
11	Trường MG Hòa Bình Thanh điểm phụ (Hòa Hưng)		CT	889,66m2	2021-2023	451/QĐ-SXD 12/11/2021	5,775	4,001	628		628	607	607		607	21		21	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
12	Trường TH A Hòa Bình Thanh điểm phụ (ấp Hòa Thuận)		CT	2,694,17m2	2021-2023	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2,942	2,425	567		567	567	567		567	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
13	Trường TH A Hòa Bình Thanh điểm chính (Hoà Thạnh)		CT	10.712 m2	2021-2023	2738/QĐ-UBND 17/11/2021	38,682	29,286	7,599		7,599	7,599	7,599		7,599	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
14	Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Phú)		CT	3.068,6m2	2021-2023	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9,171	7,207	2,002		2,002	2,002	2,002		2,002	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
15	Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)		CT	2.766m2	2021-2023	476/QĐ-SXD 15/11/2021; 485/QĐ-SXD 17/11/2022	4,680	2,741	300		300	300	300		300	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
16	Trường MG Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)		CT	5.445m2	2021-2023	958/QĐ-UBND 11/5/2022	39,200	28,319	16,214		16,214	16,214	16,214		16,214	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
17	Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	3.636 m2	2021-2023	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5,587	4,584	1,871		1,871	1,871	1,871		1,871	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
18	Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Phúc)		CT	2.460 m2	2021-2023	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5,235	4,054	1,404		1,404	1,404	1,404		1,404	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
19	Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)		CT	645,63m2	2021-2023	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2,855	2,070	46		46	45	45		45	1		1	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
20	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quới-Dinh Sơn Trung)		CT	3.246 m2	2021-2023	453/QĐ-SXD 12/11/2021	3,917	3,182	582		582	582	582		582	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
21	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)		CT	5.250m2	2021-2023	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022	22,448	16,894	2,500		2,500	0	0		0	2,500		2,500	2,500		2,500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
22	Trường TH C Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	XD mới, cải tạo, HTKT	2021-2023	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3,809	3,110	2,120		2,120	2,105	2,105		2,105	15		15	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
23	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)		CT	1.346,9m2	2021-2023	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4,580	3,629	0			0	0		0	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
24	Trường TH A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)		CT	7.014m2	2021-2023	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30,253	23,603	15,073		15,073	15,073	15,073		15,073	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

25	Trường TH C Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Lợi)		CT	4.930m2	2021-2023	1719/QĐ-UBND 06/7/2022	22,331	16,975	7,850		7,850	7,052	7,052		7,052	798		798	797		797	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
26	Trường MG Vĩnh Lợi		CT	2.811m2	2022-2024	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18,875	14,261	9,000		9,000	9,000	9,000		9,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
27	Trường MG Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	7.083m2	2021-2023	2733/QĐ-UBND 17/11/2021	22,630	16,643	2,871		2,871	2,533	2,533		2,533	338		338	338		338	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
28	Trường TH B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	8.258,7m2	2021-2023	2734/QĐ-UBND 17/11/2021	19,630	15,109	1,913		1,913	1,913	1,913		1,913	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
29	Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm phụ (Bờ Dâu)		CP	2.589m2	2021-2023	486/QĐ-SXD 15/11/2021	4,050	3,353	1,353		1,353	1,006	1,006		1,006	347		347	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
30	Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	2021-2023	2687/QĐ-UBND 12/11/2021	25,620	19,524	1,992		1,992	1,992	1,992		1,992			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
31	Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2021-2023	2699/QĐ-UBND 15/11/2021	44,941	34,872	6,671		6,671	6,671	6,671		6,671			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
32	Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)		PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	2021-2023	490/QĐ-SXD 15/11/2021	4,856	3,637	90		90	90	90		90			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
33	Trường MG Phước Hưng điểm chính (Phước Khánh)		AP	3.023m2	2021-2023	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28,485	22,018	12,702		12,702	12,407	12,407		12,407	295		295				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
34	Trường TH Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)		AP	4.859m2	2021-2023	2730/QĐ-UBND 17/11/2021	31,138	24,847	13,000		13,000	13,000	13,000		13,000	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
35	Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thái)		CM	1.500 m2	2020-2022	479/QĐ-SXD 15/11/2021	9,111	6,466	3,453		3,453	2,701	2,701		2,701	752		752	751		751	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
36	Trường MG Hội An điểm chính (ấp Thị 1)		CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m2, gồm: Xây mới: 08 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2021-2023	3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28,959	22,371	6,000		6,000	4,571	4,571		4,571	1,429		1,429	1,429		1,429	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
37	7. Trường TH B Hội An điểm chính (An Thới)		CM	3.508 m2	2021-2023	2686/QĐ-UBND 12/11/2021	23,181	17,850	9,309		9,309	9,309	9,309		9,309	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

38	Trường tiểu học B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)		CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + Khối Hành chính Quản trị + Phục vụ học tập, công trình phụ trợ; Cải tạo: 18 phòng học + hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2021-2023	3305/QĐ-UBND 31/12/2021	28,208	20,856	6,000		6,000	6,000	6,000		6,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
39	Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)		CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + khối Hành chính quản trị + khối Phục vụ học tập; Công trình phụ trợ; Cải tạo 14 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2021-2023	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23,617	18,586	8,000		8,000	7,452	7,452		7,452	548		548	547		547	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
40	Trường mẫu giáo Nhon Mỹ điểm chính (Mỹ Hòa)		CM	10 phòng học và 02 phòng thuộc Khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, 03 phòng thuộc Khối phòng hành chính quản trị, 02 phòng thuộc khối phụ trợ, nhà vệ sinh, công trình nước sạch; Cải tạo: Hạ tầng kỹ thuật; Trang thiết bị	2021-2023	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26,818	20,847	8,000		8,000	6,589	6,589		6,589	1,411		1,411	1,410		1,410	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
41	Trường tiểu học C Nhon Mỹ điểm chính (Nhon Hiệp)		CM	Xây mới 02 phòng học và các phòng thuộc khối phòng học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học thuộc khối phòng học tập, nhà vệ sinh học sinh; Trang thiết bị	2021-2023	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23,842	18,313	8,000		8,000	6,957	6,957		6,957	1,043		1,043	1,043		1,043	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
42	Trường tiểu học A Nhon Mỹ (Mỹ Hoà)		CM	1.894m2	2021-2023	388/QĐ-UBND 03/3/2022	39,758	31,048	10,000		10,000	10,000	10,000		10,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
43	Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)		CM	2.800 m2	2022-2024	478/QĐ-SXD 15/11/2021	14,995	12,095	0			0	0			0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

44	Trường Tiểu học B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)		CM	Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học... HTKT, TTB	2021-2023	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21,470	16,702	9,516		9,516	9,516	9,516		9,516	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
45	Trường tiểu học C Long Giang (Long Hòa)		CM	Tổng diện tích đất 5.646 m2, gồm các hạng mục sau: Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học, xây mới khối phòng phục vụ học tập + khối phòng hành chính quản trị; xây mới công trình phụ trợ, công trình nước sạch; cải tạo hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị.	2021-2023	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21,508	16,648	8,000		8,000	7,705	7,705		7,705	295		295	294		294	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
46	Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)		CM	2.717 m2	2021-2023	505/QĐ-SXD 15/11/2021	10,611	8,518	4,518		4,518	4,518	4,518		4,518	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
47	Trường mẫu giáo Mỹ An điểm chính (Mỹ Long)		CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.000 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới 08 phòng học; xây mới phòng chức năng + khu hiệu bộ; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	2021-2023	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28,762	22,256	8,000		8,000	7,712	7,712		7,712	288		288	287		287	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
48	Trường mẫu giáo An Thạnh Trung điểm chính (An Lạc)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m2, gồm: Xây mới: 04 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, các phòng thuộc khối phụ trợ; Bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	3107 /QĐ-UBND 28/12/2021	21,417	16,335	8,000		8,000	8,000	8,000		8,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
49	Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Bình)		CM	1.395 m2	2020-2022	504/QĐ-SXD 15/11/2021	9,244	7,419	3,331		3,331	3,331	3,331		3,331	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
50	Trường TH A An Thạnh Trung điểm chính (An Thị)		CM	6.900 m2	2021-2023	2678/QĐ-UBND 12/11/2021; 2832/QĐ-UBND 22/11/2022	27,828	21,031	8,000		8,000	8,000	8,000		8,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
51	Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lợi)		TT	2.713,12 m2	2021-2023	466/QĐ-SXD 12/11/2021	4,747	3,513	259		259	129	129		129	130		130				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
52	Trường TH Tân Tuyển điểm phụ (Tân Bình)		TT	2.671,6m2	2021-2023	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4,794	3,783	783		783	783	783		783	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	

53	Trường MG Tân Tuyển điểm chính (Tân Đức)		TT	3.581m2	2021-2023	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29,811	22,778	15,000		15,000	15,000	15,000		15,000	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
54	Trường TH Tân Tuyển điểm chính (Tân An)		TT	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.932,7m2; gồm: Xây mới: 06 phòng khối phòng học tập, 02 phòng khối hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 11 phòng học, cải tạo 05 phòng học thành một số phòng khối hành chính quản trị, khối hỗ trợ học tập và khối phụ trợ; Bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21,444	16,431	5,500		5,500	5,500	5,500		5,500	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
55	Trường MN Tuổi Ngọc điểm chính (Phú Nhứt)		TB	4.914 m2	2021-2023	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21,875	16,900	7,419		7,419	7,418	7,418		7,418	1		1				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
56	Trường TH An Phú điểm chính (Phú nhứt)		TB	4.914 m2	2021-2023	2725/QĐ-UBND 17/11/2021; 3138/QĐ-UBND 27/12/2022	28,868	22,668	9,191		9,191	9,191	9,191		9,191	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
57	Trường TH An Phú điểm phụ (Phú Hòa)		TB	3.416m2	2021-2023	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12,277	9,872	1,407		1,407	1,405	1,405		1,405	2		2				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
58	Trường MG Thanh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)		CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng giáo dục thể chất + 01 phòng giáo dục nghệ thuật + 01 phong đa năng + Cải tạo 01 phòng học ; 01 nhà bếp, nhà ăn; Khối hành chính quản trị; Khối phụ trợ ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2022-2024	1172/QĐ-UBND 07/6/2022	22,692	17,680	12,713		12,713	12,713	12,713		12,713			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
59	Trường TH B Thanh Mỹ Tây (Ba Xưa)		CP	9.159,1m2	2022-2024	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29,029	22,388	13,259		13,259	13,259	13,259		13,259			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
60	Trường THPT Huỳnh Thị Hường		CM	23 phòng	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85,969	85,969	12,500		12,500	12,500	12,500		12,500	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
61	Trường THCS Thanh Mỹ Tây		CP	13.740,6m2	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51,403	38,875	3,000		3,000	3,000	3,000		3,000			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
62	Trường THCS Phú Thọ		PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTB; Cải tạo 08 phòng học	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72,431	56,531	10,000		10,000	10,000	10,000		10,000			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
63	Trường THCS Phước Hưng		AP	10.994m2	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51,163	40,651	0		0	0										Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
64	Trường THCS Nguyễn Văn Tây		CM	15.000m2	2023-2026	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78,054	57,021	0			0										Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

65	Trường THPT Vĩnh Xương		TC	9.175,72m2	2022-2024	2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34,470	34,470	11,500		11,500	11,500	11,500		11,500	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD&KVPT ĐT AG	
66	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)		TC	2173,7m2	2022-2024	427/QĐ-SXD 24/10/2022	9,795	8,106	6,000		6,000	4,933	4,933		4,933	1,067		1,067	1,067		1,067	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
67	Trường MG Tân Thạnh điểm chính mới (Núi Nổi)		TC	3.227m2	2022-2024	488/QĐ-SXD 21/11/2022	8,714	7,228	3,000		3,000	3,000	3,000		3,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
68	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)		TC		2022-2024	487/QĐ-SXD 21/11/2022	14,738	11,846	4,000		4,000	4,000	4,000		4,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
69	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đông)		TC	4.230,8m2	2022-2024	489/QĐ-SXD 21/11/2022	6,544	5,471	3,000		3,000	3,000	3,000		3,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
70	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)		TC	3.204,2m2	2022-2024	174/QĐ-SXD 13/4/2023	12,254	9,613	3,000		3,000	0	0		0	3,000		3,000	3,000		3,000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
71	Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trà Dân)		TC	6.297m2	2022-2024	61/QĐ-UBND 16/01/2023	26,317	20,377	2,000		2,000	0	0		0	2,000		2,000	2,000		2,000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
72	Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)		TC	6.433m2	2022-2024	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	15,747	12,125	3,000		3,000	3,000	3,000		3,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
73	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình)		TC	2.841,5m2	2022-2024	565/QĐ-UBND 22/12/2022	6,538	5,459	2,500		2,500	2,500	2,500		2,500	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
74	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)		TC	4.375m2	2022-2024	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	29,145	22,502	3,000		3,000	3,000	3,000		3,000	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
75	Trường TH Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)		TC	4.718m2	2022-2024	168/QĐ-SXD 12/4/2023	11,967	9,414	3,000		3,000	0	0		0	3,000		3,000	3,000		3,000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
76	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)		TC	6.891m2	2022-2024	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	20,503	15,558	4,000		4,000	2,785	2,785		2,785	1,215		1,215	1,214		1,214	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
77	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)		CT	7.965m2	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53,348	40,855	0			0	0			0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
78	Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)		CT	4.519m2	2021-2023	617/QĐ-UBND 09/5/2023	32,858	25,448	1,200		1,200	0	0		0	1,200		1,200	1,200		1,200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
79	Trường MG Bình Thạnh		CT	4.432,54m2		651/QĐ-UBND 15/5/2023	34,464	26,898	1,600		1,600	0	0		-	1,600		1,600	1,600		1,600	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
80	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	800,05m2	2021-2023	175/QĐ-SXD 14/4/2023	3,825	3,053	813		813	791	791		791	22		22	22		22	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
81	Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)		CT	1.330,2m2	2021-2023	180/QĐ-SXD 18/4/2023	1,580	1,272	340		340	296	296		296	44		44	44		44	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
82	Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)		CT	5.678,2m2	2021-2023	199/QĐ-SXD 08/5/2023	3,053	2,517	622		622	622	622		622	0		0	0		0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

83	Trường TH A Thanh Mỹ Tây (Tây An)		CP	8.121m2	2022- 2024	1056/QĐ- UBND 20/5/2022	29,204	23,956	10,000		10,000	10,000	10,000		10,000			0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
84	Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)		PT	1.758m2	2022- 2024	238/QĐ- SXD 12/7/2022	2,898	2,421	2,108		2,108	2,108	2,108		2,108	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
85	Trường TH Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)		PT	Cải tạo: 08 p, khối phụ trợ (vệ sinh học sinh và giáo viên) + HTKT; Xây mới: khối 02 p, khối phụ trợ (nghỉ giáo viên, vệ sinh học sinh, nhà xe giáo viên và học sinh, công – hàng rào)+ HTKT (sân, đường nội bộ, cấp điện, công trình nước sạch, sân nền); Thiết bị.	2022- 2024	481/QĐ- SXD 15/11/2022	7,664	5,934	4,240		4,240	4,240	4,240		4,240	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
86	Trường MG Tân Trung điểm phụ (Trung Hòa)		PT	999,7m2	2022- 2024	450/QĐ- SXD 31/10/2022	4,142	3,267	3,075		3,075	3,055	3,055		3,055	20		20				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
87	Trường mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thanh)		PT	4.058,4 m²	2022- 2024	3139/QĐ- UBND 27/12/2022	32,129	22,732	4,852		4,852	4,852	4,852		4,852	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
88	Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)		CM	4.055m2	2023- 2025	1714/QĐ- UBND 06/7/2022	23,263	17,531	1,000		1,000	0	0			1,000		1,000	1,000		1,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
89	Trường TH A Hòa Bình điểm chính (An Thuận)		CM	8.009m2	2022- 2024	3213/QĐ- UBND 30/12/2022	20,278	15,161	4,000		4,000	0	0			4,000		4,000	4,000		4,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
90	Trường MG Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức)		CM	5.610m2	2022- 2024	1831/QĐ- UBND 20/7/2022	22,418	17,214	5,441		5,441	4,421	4,421		4,421	1,020		1,020	1,020		1,020	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						14,530	14,530	7,116	0	7,116	6,465	6,465	0	6,465	651	0	651	649	0	649		
1	Trạm y tế xã Phú Lộc		1598m2	Cải tạo, xây mới, TTB	2022- 2024	439/QĐ- SXD 12/11/2021	2,000	2,000	1,000		1,000	396	396		396	604		604	603		603	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
2	Trạm y tế xã Lê Chánh		1500m2	Xây dựng , HTKT, TTB	2022- 2024	438/QĐ- SXD 12/11/2021	6,090	6,090	2,650		2,650	2,622	2,622		2,622	28		28	28		28	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Lạc Quối		TT	2.759m2	2021- 2023	470/QĐ- SXD 12/11/2021	1,964	1,964	734		734	734	734		734	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
4	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Hanh		CT	Cải tạo: khối nhà lâm việc, nhà vệ sinh, công, hàng rào; Xây dựng phòng lao, kho thuốc, sân đan, hệ thống xử lý nước thải	2022- 2024	138/QĐ- UBND 13/5/2022	1,896	1,896	1,232		1,232	1,213	1,213		1,213	19		19	18		18	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
5	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tân Phú		CT	300 m2	2022- 2024	08/QĐ- SXD 05/01/2023	2,580	2,580	1,500		1,500	1,500	1,500		1,500	0		0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN						125,536	81,613	36,773	0	36,773	36,030	36,030	0	36,030	743	0	743	567	0	567		
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành		CT	7.278m²	Hết năm 2024	2743/QĐ- UBND 17/11/2021	36,906	21,187	8,865		8,865	8,855	8,855		8,855	10		10	10		10	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới		CM	Khối HT, CT phụ, HTKT, thiết bị	Hết năm 2024	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	25,530	14,175	6,000		6,000	5,526	5,526		5,526	474		474	473		473	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh		CT	3.300m2 .	2021-2023	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5,587	3,984	593		593	593	593		593	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành		CT	2.986m2	2021-2023	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5,444	3,976	1,563		1,563	1,530	1,530		1,530	33		33				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành		CT	4.092m2 .	2021-2023	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5,226	3,799	1,189		1,189	1,189	1,189		1,189	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
6	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thanh, huyện Châu Thành		CT	2.135m2.	2021-2023	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4,682	3,443	808		808	808	808		808	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
7	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi.		CT	Xây dựng HT văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vệ sinh, HTKT, trang thiết bị	2022 - 2024	207/QĐ-SXD 12/5/2023	5,397	3,987	1,000		1,000	1,000	1,000		1,000	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
8	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long		CP	2.521m2	2021-2023	487/QĐ-SXD 15/11/2021	5,179	3,783	761		761	761	761		761	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
9	Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thạnh Mỹ Tây		CP	3.170m2	2022-2024	305/QĐ-SXD 12/8/2022; 227/QĐ-UBND 24/5/2023	5,284	3,982	1,500		1,500	1,500	1,500		1,500	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
10	Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành		CT	3.590,8m2	2021-2023	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7,675	6,214	4,749		4,749	4,665	4,665		4,665	84		84	84		84	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
11	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc		TC	7.706m2	2022-2024	490/QĐ-SXD 21/11/2022	2,890	1,948	1,920		1,920	1,920	1,920		1,920	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
12	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành		CT	2.559m2	2022-2024	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5,596	3,912	2,200		2,200	2,189	2,189		2,189	11		11				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
13	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung		PT	XD mới, Cải tạo: hàng rào song sắt phía trước. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2022 – 2024	530/QĐ-SXD 07/12/2022	4,484	3,092	1,495		1,495	1,495	1,495		1,495	0		0				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	

14	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Tuyền		TT	1.764m2	2021-2023	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5,656	4,131	4,130		4,130	3,999	3,999		3,999	131		131				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
IV	GIAO THÔNG						155,534	89,903	11,100	9,100	2,000	7,452	7,452	7,452	0	3,648	1,648	2,000	3,648	1,648	2,000		
1	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh-ranh Tri Tôn)		CT	22.367m	2022-2024	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45,274	24,348	2,000	0	2,000	0	0		-	2,000	0	2,000	2,000	0	2,000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
2	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)		CT	23.597m và 2 cầu, 3 cống	2022-2024	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74,869	45,348	3,254	3,254	0	3,106	3,106	3,106		148	148	0	148	148	0	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
3	Tuyến ĐH.08 (cầu đúc Vĩnh Hanh-ranh Bình Chánh)		CT	6.716m	2022-2024	587/QĐ-SGTVT 01/8/2022	13,405	7,346	4,346	4,346	0	4,346	4,346	4,346		0	0	0	0			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
4	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can-Bình Chánh)		CT	4.413m	2022-2024	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21,986	12,861	1,500	1,500	0	0	0	0		1,500	1,500	0	1,500	1,500		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

PHỤ LỤC IV.1

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023
CHƯA GIẢI NGÂN HẾT VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương				Giải ngân KH 2022 đến hết 31/01/2023				KH 2022 đến hết ngày 31/01/2023 còn lại chưa giải ngân				Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024				Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT																					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh																			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý
									Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
											#REF!							#REF!	#REF!	#REF!								
	TỔNG SỐ						162,451	14,769	8,208	8,208	0	8,208	6,656	6,656	0	6,656	1,552	1,552	0	1,552	1,552	1,552	0	1,552				
I	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						162,451	14,769	8,208	8,208	0	8,208	6,656	6,656	0	6,656	1,552	1,552	0	1,552	1,552	1,552	0	1,552				
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo						64,392	5,854	5,854	5,854	0	5,854	5,300	5,300	0	5,300	554	554	0	554	554	554	0	554				
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo		TT		2022-2024		64,392	5,854	5,854	5,854		5,854	5,300	5,300		5,300	554	554		554	554	554		554	UBND huyện Tri Tôn			
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						98,059	8,915	2,354	2,354	0	2,354	1,356	1,356	0	1,356	998	998	0	998	998	998	0	998				
2.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						81,550	7,414	2,224	2,224	0	2,224	1,226	1,226	0	1,226	998	998	0	998	998	998	0	998				

	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8014387	LX	Khởi thực hành nghiệp vụ khách sạn, lễ tân, nhà hàng, khu vực bếp (cải tạo từ Khối văn phòng + khối phòng tin học); Khối văn phòng khoa và phòng học chức năng (cải tạo từ Khối phòng máy khoa công nghệ thông tin); Thiết bị	2022-2024	69/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; 385/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	36,579	3,325	998	998		998	0	0		0	998	998		998	998	998		998	Trưởng Cao đẳng nghề An Giang	
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8031730	LX	Mua sắm thiết bị cho các phòng học thực hành	2022-2024	62/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2023	15,000	1,364	409	409		409	409	409		409	0	0		0	0	0		0	Trưởng Cao đẳng Y tế An Giang	
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8014868	TT	Cải tạo Khối hội trường; Cải tạo Khối lớp học; Cải tạo Khối xưởng thực hành; Cải tạo, mở rộng nhà xe học sinh (02); Cải tạo nhà xe giáo viên; Cải tạo sân bóng đá; Đầu tư mới thiết bị.	2022-2024	70/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; 1066/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	29,971	2,725	817	817		817	817	817		817	0	0		0	0	0		0	Trưởng Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	
2.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững						16,509	1,501	130	130	0	130	130	130	0	130	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	00474	LX	Thiết bị phục vụ sàn giao dịch việc làm tại Trung tâm; Trang bị phòng họp trực tuyến tại trụ sở chính; Hệ thống gọi số xếp hàng tự động; Trang bị phòng họp trực tuyến tại 11 huyện; Phòng tư vấn giới thiệu việc làm; Sân giao dịch di động; Đầu tư hệ thống thiết bị hạ tầng máy chủ; Xây dựng phần mềm quản lý nghiệp vụ Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang; Xây dựng ứng dụng việc làm An Giang (app mobile); Xây dựng phần mềm phân tích dự báo thị trường lao động; Xây dựng phần mềm bản đồ nguồn nhân lực; Đào tạo chuyển giao công nghệ.	2023-2025	95/QĐ-SKHĐT ngày 10/8/2023	16,509	1,501	130	130		130	130	130		130	0	0		0	0	0		0	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

PHỤ LỤC IV.2

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2024
CHƯA GIẢI NGÂN HẾT VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương				Giải ngân KH 2023 đến hết 31/01/2024				KH 2023 đến hết ngày 31/01/2024 còn lại chưa giải ngân				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024				Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh													Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Tổng số	ĐTTT			XSKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ						200,562	18,233	11,505	11,505	0	11,505	6,495	6,495	0	6,495	5,010	5,010	0	5,010	5,010	5,010	0	5,010		
I	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						200,562	18,233	11,505	11,505	0	11,505	6,495	6,495	0	6,495	5,010	5,010	0	5,010	5,010	5,010	0	5,010		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo						102,503	9,318	9,318	9,318	0	9,318	6,195	6,195	0	6,195	3,123	3,123	0	3,123	3,123	3,123	0	3,123		
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo		TT		2022-2024		40,935	3,721	3,721	3,721		3,721	3,487	3,487		3,487	234	234		234	234	234		234	UBND huyện Tri Tôn	
1.2	Tiểu Dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		TT		2023-2025		61,568	5,597	5,597	5,597		5,597	2,708	2,708		2,708	2,889	2,889		2,889	2,889	2,889		2,889	UBND huyện Tri Tôn	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						98,059	8,915	2,187	2,187	0	2,187	300	300	0	300	1,887	1,887	0	1,887	1,887	1,887	0	1,887		

2.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghèo, vùng khó khăn					81,550	7,414	1,730	1,730	0	1,730	300	300	0	300	1,430	1,430	0	1,430	1,430	1,430	0	1,430			
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8014387	LX	Khởi thực hành nghiep vụ khách sạn, lễ tân, nhà hàng, khu vực bếp (cải tạo từ Khối văn phòng + khối phòng tin học); Khối văn phòng khoa và phòng học chức năng (cải tạo từ Khối phòng máy khoa công nghệ thông tin); Thiết bị	2022- 2024	69/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; 385/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	36,579	3,325	820	820		820	0	0		0	820	820		820	820	820		820	Trường Cao đẳng nghề An Giang	
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8031730	LX	Mua sắm thiết bị cho các phòng học thực hành	2022- 2024	62/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2023	15,000	1,364	610	610		610	0	0		0	610	610		610	610	610		610	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8014868	TT	Cải tạo Khối hội trưởng; Cải tạo Khối lớp học; Cải tạo Khối xưởng thực hành; Cải tạo, mở rộng nhà xe học sinh (02); Cải tạo nhà xe giáo viên; Cải tạo sân bóng đá; Đầu tư mới thiết bị.	2022- 2024	70/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; 1066/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	29,971	2,725	300	300		300	300	300		300	0	0		0	0	0		0	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	

2.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững					16,509	1,501	457	457	0	457	0	0	0	0	457	457	0	457	457	457	0	457			
	Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	00474	LX	Thiết bị phục vụ sân giao dịch việc làm tại Trung tâm; Trang bị phòng họp trực tuyến tại trụ sở chính; Hệ thống gọi số xếp hàng tự động; Trang bị phòng họp trực tuyến tại 11 huyện; Phòng tư vấn giới thiệu việc làm; Sân giao dịch di động; Đầu tư hệ thống thiết bị hạ tầng máy chủ; Xây dựng phần mềm quản lý nghiệp vụ Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang; Xây dựng ứng dụng việc làm An Giang (app mobile); Xây dựng phần mềm phân tích dự báo thị trường lao động; Xây dựng phần mềm bản đồ nguồn nhân lực; Đào tạo chuyển giao công nghệ.	2023-2025	95/QĐ-SKHĐT ngày 10/8/2023	16,509	1,501	457	457		457	0	0		0	457	457		457	457	457		457	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

PHỤ LỤC V.1

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

	Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học cơ sở Tri Tôn, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn		TT	Khối 04P CN + phòng các tổ chuyên môn; HTKT; PCCC; T.bị	2022-2024	245/QĐ-SXD, 01/6/2023	6,995	2,094	87	87		87	87	87		87									Sở Giáo dục và Đào tạo	
	Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường phổ thông Dân tộc Nội trú trung học cơ sở Tịnh Biên		TB	Khối 04 P.CN; C.tạo NVS KTX nam-nữ; PCCC; T.bị	2022-2024	257/QĐ-SXD, 07/6/2023 442/QĐ-SXD, 07/9/2023	7,709	2,393	97	97		97	97	97		97									Sở Giáo dục và Đào tạo	
	Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông An Giang		CD	XD P.đa CN, P.AN, P.mỹ thuật; P.các tổ CM, P.KH-XH; C.tạo: nhà ăn, khối 15P, khối 06P; HTKT và nhà bảo vệ; HTKT; PCCC; T.bị.	2022-2024	228/QĐ-SXD, 25/5/2023	10,953	1,409	172	172		172	172	172		172									Sở Giáo dục và Đào tạo	
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						8,170	743	134	134	0	134	0	0	0	0	134	134	0	134	134	134	0	134		
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						8,170	743	134	134		134					134	134		134	134	134		134	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình						4,372	398	61	61	0	61	0	0	0	0	61	61	0	61	61	61	0	61		
	<i>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						4,372	398	61	61		61					61	61		61	61	61		61	Sở Thông tin và Truyền thông	

PHỤ LỤC V.2

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2024 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT VÀ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch đầu tư công cuối năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương				Giải ngân KH 2023 đến hết 31/01/2024				KH 2023 đến hết ngày 31/01/2024 còn lại chưa giải ngân				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài giải ngân đến ngày 31/12/2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý			Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương	Trong đó: nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	ĐTTT	XSKT		Tổng số	ĐTTT	XSKT		Tổng số	ĐTTT	XSKT		Tổng số	ĐTTT	XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ						186,856	20,551	4,420	4,420	0	4,420	1,223	1,223	0	1,223	3,197	3,197	0	3,197	3,033	3,033	0	3,033		
I	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						186,856	20,551	4,420	4,420	0	4,420	1,223	1,223	0	1,223	3,197	3,197	0	3,197	3,033	3,033	0	3,033		
	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						47,798	4,345	1,159	1,159	0	1,159	610	610	0	610	549	549	0	549	477	477	0	477		
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Tri Tôn						29,637	2,695	769	769		769	354	354		354	415	415	0	415	415	415		415	UBND huyện Tri Tôn	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Tịnh Biên						12,427	1,130	302	302		302	174	174		174	128	128	0	128	56	56		56	UBND huyện Tịnh Biên	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện An Phú						2,389	217	29	29		29	25	25		25	4	4		4	4	4		4	UBND huyện An Phú	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Thoại Sơn						1,912	173	47	47		47	47	47		47									UBND huyện Thoại Sơn	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị xã Tân Châu						1,433	130	12	12		12	10	10		10	2	2		2	2	2		2	UBND TX Tân Châu	

	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						100,859	9,169	2,561	2,561	0	2,561	184	184	0	184	2,377	2,377	0	2,377	2,308	2,308	0	2,308		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						100,859	9,169	2,561	2,561	0	2,561	184	184	0	184	2,377	2,377	0	2,377	2,308	2,308	0	2,308		
	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Tri Tôn</i>						62,457	5,678	1,273	1,273		1,273	117	117		117	1,156	1,156	0	1,156	1,156	1,156		1,156	UBND huyện Tri Tôn	
	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Tịnh Biên</i>						35,869	3,260	1,202	1,202		1,202	50	50		50	1,152	1,152	0	1,152	1,152	1,152		1,152	UBND huyện Tịnh Biên	
	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện An Phú</i>						2,533	231	86	86		86	17	17		17	69	69	0	69					UBND huyện An Phú	
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						25,657	5,896	452	452	0	452	429	429	0	429	23	23	0	23	0	0	0	0		
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						25,657	5,896	452	452	0	452	429	429	0	429	23	23	0	23	0	0	0	0		
	<i>Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học cơ sở Tri Tôn, xã Châu Lãng, huyện Tri Tôn</i>		TT	<i>Khối 04 P.CN + phòng các tổ chuyên môn; HTKT; PCCC; T.bị</i>	2022-2024	<i>245/QĐ-SXD, 01/6/2023</i>	6,995	2,094	111	111		111	111	111		111									Sở Giáo dục và Đào tạo	
	<i>Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường phổ thông Dân tộc Nội trú trung học cơ sở Tịnh Biên</i>		TB	<i>Khối 04 P.CN; C.tạo NVS KTX nam-nữ; PCCC; T.bị</i>	2022-2024	<i>257/QĐ-SXD, 07/6/2023 442/QĐ-SXD, 07/9/2023</i>	7,709	2,393	124	124		124	124	124		124									Sở Giáo dục và Đào tạo	

	Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông An Giang		CD	XD P.đa CN, P.AN, P.mỹ thuật; P.các tổ CM, P.KH-XH; C.tạo: nhà ăn, khối 15P, khối 06P; HTKT và nhà bảo vệ; HTKT; PCCC; T.bị.	2022-2024	228/QĐ-SXD, 25/5/2023	10,953	1,409	217	217		217	194	194		194	23	23	0	23					Sở Giáo dục và Đào tạo	
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						8,170	743	170	170	0	170	0	0	0	0	170	170	0	170	170	170	0	170		
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						8,170	743	170	170		170					170	170		170	170	170		170	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình						4,372	398	78	78	0	78	0	0	0	0	78	78	0	78	78	78	0	78		
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						4,372	398	78	78	0	78	0	0	0	0	78	78	0	78	78	78	0	78		
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự						4,372	398	78	78		78					78	78		78	78	78		78	Sở Thông tin và Truyền thông	